

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Trần Thị Thanh Hương

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Hồng Hạnh

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ
SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI LIÊN THÀNH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : Trần Thị Thanh Hương

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Cao Thị Hồng Hạnh

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Thanh Hương

Mã SV: 1312401044

Lớp: QT1701N

Ngành: Quản Trị Doanh Nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH Thương Mại Liên Thành

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Người hướng dẫn

Trần Thị Thanh Hương

ThS. Cao Thị Hồng hạnh

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2017

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mục Lục

Lời Mở Đầu	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP	2
1.1. Tổng quan về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	2
1.1.1. Khái quát về sản xuất kinh doanh.....	2
1.1.2. Khái niệm về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	3
1.1.3 Bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	4
1.1.4 Vai trò của hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	6
1.1.5 Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	6
1.1.6. Mục đích của phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh:.....	7
1.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh.....	7
1.2.2. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh tổng hợp.....	7
1.2.2.1. Tỷ suất lợi nhuận theo nguồn vốn kinh doanh.....	7
1.2.2.2 Chỉ tiêu doanh số lợi nhuận.....	7
1.2.2.3. Sức sinh lợi của tổng tài sản.....	8
1.2.2.4. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu.....	8
1.2.3. Nhóm chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh bộ phận.....	9
1.2.3.1. Hiệu quả sử dụng lao động.....	9
1.2.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn:.....	10
1.2.4. Một số chỉ tiêu tài chính:.....	11
1.2.4.1. Các hệ số về khả năng thanh toán:.....	11
1.2.4.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu tài chính:.....	14
1.2.4.3 Các chỉ số về khả năng hoạt động:.....	15
1.3. Các nhân tố tác động đến việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	17
1.3.1. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp:.....	17
1.3.1.1 Nhân tố môi trường quốc tế và khu vực.....	17
1.3.1.2 Môi trường chính trị, luật pháp.....	17
1.3.1.3 Môi trường văn hoá xã hội.....	18
1.3.1.4 Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái và cơ sở hạ tầng.....	18

1.3.2 Các nhân tố bên trong.....	19
1.3.2.1. Lực lượng lao động:	19
1.3.2.2 Bộ máy quản trị doanh nghiệp	20
1.3.2.3. Khả năng tài chính	20
1.3.2.4 Cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.....	21
1.4. Nội dung phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	21
Chương II: Phân Tích Hiệu Quả Sản Xuất Kinh Doanh Tại Công Ty TNHH	
Liên Thành	23
2.1. Một số nét khái quát về công ty TNHH Liên Thành	23
2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty	23
2.1.2 Ngành nghề kinh doanh	24
2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty TNHH thương mại Liên Thành.....	25
2.1.3.1 Sơ đồ tổ chức.....	25
2.1.3.2 Chức năng, nhiệm vụ	25
2.2 Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh	28
2.2.1. Phân tích chung hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	28
2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp	33
2.2.2.1 Phân tích chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận	33
2.2.2.2 Phân tích chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng chi phí.....	34
2.2.2.3 Phân tích chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng lao động.....	36
2.2.2.4 Phân tích chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn.....	37
2.2.2.5 Phân tích chỉ tiêu về tài chính căn bản.....	40
2.4. Đánh giá chung.....	46
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ	
SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH LIÊN THÀNH.....	
3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.....	50
3.2. Giải pháp 1: Lập trang web để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm.....	50
3.3 Thanh lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	53
KẾT LUẬN	57

Lời Mở Đầu

Một bờ biển dài từ Bắc chí Nam tới 3260 km, nhiều cảng lớn nhỏ ăn sâu vào đất liền, hệ thống sông ngòi dày đặc là sự ưu đãi lớn của thiên nhiên dành cho Việt Nam để phát triển kinh tế biển và giao thông vận tải thủy. Thêm vào đó, chính sách mở cửa hoà nhập với nền kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng của Đảng và Nhà nước ta đã tạo ra những cơ hội cho ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam. Từ thực tế ngành công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị nước ta chưa đủ khả năng đáp ứng cho những dự án đóng tàu lớn có chất lượng cao, Nhà nước đã cho phép các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp nhập khẩu mặt hàng thiết bị thủy từ nước ngoài để phục vụ nhu cầu trong nước. Đóng vai trò là trung gian phân phối, các đơn vị nhập khẩu mặt hàng này tiến hành các hoạt động kinh doanh nhằm đạt mục tiêu doanh số, lợi nhuận, thị phần thông qua việc thoả mãn yêu cầu của khách hàng, đồng thời góp phần vào sự phát triển của ngành công nghiệp tàu thủy cũng như nền kinh tế Việt Nam. Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH thương mại Liên Thành, nhận thức được tầm quan trọng của ngành nghề, cùng với những kiến thức tiếp thu được trong quá trình học tập tại trường.

Khóa luận tốt nghiệp báo cáo bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH Liên Thành

Chương 3: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH Thương Mại Liên Thành

Do những hạn chế về thời gian, tài liệu nghiên cứu và khả năng của người viết, bài viết chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Em mong nhận được sự góp ý chân thành để đề tài được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình và quý báu của giảng viên TS. Cao Thị Hồng Hạnh và các cô chú, các anh chị trong công ty đã nhiệt tình giúp đỡ em hoàn thành bài viết này.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1.1. Khái quát về sản xuất kinh doanh

Tất cả các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh hoạt động trong nền kinh tế thị trường dù là hình thức sở hữu nào (Doanh nghiệp Nhà Nước, Doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn) thì đều có các mục tiêu hoạt động sản xuất khác nhau. Ngay trong mỗi giai đoạn, các doanh nghiệp cũng theo đuổi các mục tiêu khác nhau, nhưng nhìn chung mọi doanh nghiệp trong cơ chế thị trường đều nhằm mục tiêu lâu dài, mục tiêu bao trùm đó là làm sao tối đa hoá lợi nhuận. Để đạt được các mục tiêu đó thì các doanh nghiệp phải xây dựng được cho mình một chiến lược kinh doanh đúng đắn, xây dựng các kế hoạch thực hiện và đặt ra các mục tiêu chi tiết nhưng phải phù hợp với thực tế, đồng thời phù hợp với tiềm năng của doanh nghiệp và lấy đó làm cơ sở để huy động và sử dụng các nguồn lực sau đó tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

Trong điều kiện nền sản xuất kinh doanh chưa phát triển, thông tin cho quản lý chưa nhiều, chưa phức tạp thì hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ là quá trình sản xuất các sản phẩm thiết yếu cho nhu cầu của xã hội sau đó là sự lưu thông trao đổi kinh doanh các mặt hàng do các doanh nghiệp sản xuất ra. Khi nền kinh tế càng phát triển, những đòi hỏi về quản lý nền kinh tế quốc dân không ngừng tăng lên. Quá trình đó hoàn toàn phù hợp với yêu cầu khách quan của sự phát triển. C. Mác đã ghi rõ: “Nếu một hình thái vận động là do một hình thái khác vận động khác phát triển lên thì những phản ánh của nó, tức là những ngành khoa học khác nhau cũng phải từ một ngành này phát triển ra thành một ngành khác một cách tất yếu”.

Sự phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá sản xuất đã làm tăng thêm lực lượng sản xuất xã hội, nảy sinh nền sản xuất hàng hóa. Quá trình sản xuất bao gồm: sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Chuyên môn hoá đã tạo sự cần thiết phải trao đổi sản phẩm giữa người sản xuất và người tiêu dùng. Sự trao đổi này bắt đầu với tính chất ngẫu nhiên, hiện vật, dần dần phát triển mở rộng cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hoá, khi tiền tệ ra đời làm cho quá trình

trao đổi sản phẩm mang hình thái mới là lưu thông hàng hoá với các hoạt động mua và bán và đây là những hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Thông thường, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh đều có định hướng, có kế hoạch. Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường, để tồn tại và phát triển đòi hỏi các doanh nghiệp kinh doanh phải có lãi. Để đạt được kết quả cao nhất trong sản xuất và kinh doanh, các doanh nghiệp cần xác định phương hướng mục tiêu trong đầu tư, có kế hoạch sử dụng các điều kiện sẵn có về các nguồn nhân tài, vật lực. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần nắm được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh. Điều này chỉ thực hiện được trên cơ sở của quá trình phân tích kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Khái niệm về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hiệu quả là tiêu chuẩn đánh giá mọi hoạt động kinh tế xã hội, là chỉ tiêu tổng hợp để lựa chọn các phương án hoặc các quyết định trong quá trình hoạt động thực tiễn ở mọi lĩnh vực và tại các thời điểm khác nhau. Mặt khác, hoạt động sản xuất kinh doanh được hiểu như là quá trình tiến hành các công đoạn từ việc khai thác sử dụng các nguồn lực sẵn có trong nền kinh tế để sản xuất ra các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ nhằm cung cấp cho nhu cầu thị trường và thu về lợi nhuận. Như vậy, có thể hiểu hiệu quả sản xuất kinh doanh là tỷ lệ giữa kết quả thực hiện các mục tiêu của hoạt động đề ra so với chi phí đã bỏ vào để có kết quả về số lượng, chất lượng và thời gian.

Công thức chung đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh:

$$\text{Hiệu quả sản xuất kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}}$$

Công thức này phản ánh sức sản xuất của các chỉ tiêu đầu vào được tính cho tổng số và cho phần riêng gia tăng. Trong đó kết quả đầu ra được đo bằng các chỉ tiêu như: giá trị tổng sản lượng, tổng doanh thu, lợi nhuận thuần, lợi tức gộp. Các yếu tố đầu vào bao gồm: tư liệu lao động, đối tượng lao động, con người, vốn chủ sở hữu, vốn vay. Hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng có thể được tính bằng cách so sánh nghịch vào

Hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng có thể tính bằng công thức nghịch đảo:

$$\text{Hiệu quả sản xuất kinh doanh} = \frac{\text{Yếu tố đầu vào}}{\text{Kết quả đầu ra}}$$

Công thức này phản ánh suất hao phí của các chỉ tiêu đầu vào, nghĩa là để có một đơn vị kết quả đầu ra thì hao phí hết bao nhiêu đơn vị chi phí ở đầu vào. Như vậy, hiệu quả sản xuất kinh doanh chính là chênh lệch giữa kết quả mang lại và những chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó. Nó phản ánh trình độ tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là thước đo ngày càng quan trọng để đánh giá sự tăng trưởng kinh tế của mỗi doanh nghiệp nói riêng cũng như toàn bộ nền kinh tế của khu vực, quốc gia nói chung. Hiệu quả sản xuất kinh doanh càng cao càng có điều kiện mở rộng và phát triển sản xuất đầu tư vào tài sản cố định, nâng cao mức sống của công nhân viên, thực hiện tốt nghĩa vụ với nhà nước.

1.1.3 Bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Khái niệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh đã cho thấy bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh là phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực để đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu rõ và ứng dụng được phạm trù hiệu quả sản xuất kinh doanh vào việc thành lập các chỉ tiêu, các công thức cụ thể nhằm đánh giá tính hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì chúng ta cần:

Thứ nhất: Phải hiểu rằng phạm trù hiệu quả sản xuất kinh doanh thực chất là mối quan hệ so sánh giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để sử dụng các yếu tố đầu vào và có tính đến các mục tiêu của doanh nghiệp. Mối quan hệ so sánh ở đây có thể là so sánh tuyệt đối và cũng có thể là so sánh tương đối.

- Về mặt so sánh tuyệt đối thì hiệu quả sản xuất kinh doanh là:

$$H = K - C$$

H: Là hiệu quả sản xuất kinh doanh

K: Là kết quả đạt được

C: Là chi phí bỏ ra để sử dụng các nguồn lực đầu vào

- Về so sánh tương đối thì:

$$H = K \setminus C$$

Do đó để tính được hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ta phải tính kết quả đạt được và chi phí bỏ ra. Nếu xét mối quan hệ giữa kết quả và

hiệu quả thì kết quả nó là cơ sở và tính hiệu quả sản xuất kinh doanh, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể là những đại lượng có khả năng cân, đo, đong, đếm được như số sản phẩm tiêu thụ mỗi loại, doanh thu bán hàng, lợi nhuận, thị phần... Như vậy kết quả sản xuất kinh doanh thường là mục tiêu của doanh nghiệp.

Thứ hai

- Phải phân biệt hiệu quả xã hội, hiệu quả kinh tế xã hội với hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Hiệu quả xã hội phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu về xã hội nhất định. Các mục tiêu xã hội thường là: Giải quyết công ăn việc làm cho người lao động trong phạm vi toàn xã hội hay phạm vi từng khu vực, nâng cao trình độ văn hoá, nâng cao mức sống, đảm bảo vệ sinh môi trường... Còn hiệu quả kinh tế xã hội phản ánh trình độ lợi dụng các nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu cả về kinh tế xã hội trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như trên phạm vi từng vùng, từng khu vực của nền kinh tế.

- Hiệu quả trước mắt với hiệu quả lâu dài: Các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào các mục tiêu của doanh nghiệp do đó mà tính chất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở các giai đoạn khác nhau là khác nhau. Xét về tính lâu dài thì các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp là lợi nhuận và các chỉ tiêu về doanh lợi. Xét về tính hiệu quả trước mắt (hiện tại) thì nó phụ thuộc vào các mục tiêu hiện tại mà doanh nghiệp đang theo đuổi. Trên thực tế để thực hiện mục tiêu bao trùm lâu dài của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận có rất nhiều doanh nghiệp hiện tại lại không đạt mục tiêu là lợi nhuận mà lại thực hiện các mục tiêu nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm, nâng cao uy tín danh tiếng của doanh nghiệp, mở rộng thị trường cả về chiều sâu lẫn chiều rộng... do đó mà các chỉ tiêu hiệu quả ở đây về lợi nhuận là không cao nhưng các chỉ tiêu có liên quan đến các mục tiêu đã đề ra của doanh nghiệp là cao thì chúng ta không thể kết luận là doanh nghiệp đang hoạt động không có hiệu quả, mà phải kết luận là doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả. Như vậy các chỉ tiêu hiệu quả và tính hiệu quả trước mắt có thể là rái với các chỉ tiêu hiệu quả lâu dài, nhưng mục đích của nó lại là nhằm thực hiện chỉ tiêu hiệu quả lâu dài, nhưng mục đích của nó lại là nhằm thực hiện chỉ tiêu hiệu quả lâu dài.

1.1.4 Vai trò của hiệu quả sản xuất kinh doanh

Theo những nghiên cứu trên thì hiệu quả là một chỉ tiêu tổng hợp từ nhiều yếu tố khác nhau, nói lên hiệu quả của toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp: Hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh chính là điều kiện quan trọng nhất đảm bảo sản xuất nhằm nâng cao số lượng và chất lượng của hàng hoá, giúp cho doanh nghiệp củng cố được vị trí và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, xây dựng cơ sở vật chất mua sắm thiết bị đầu tư công nghệ mới góp phần vào lợi ích xã hội. Nếu doanh nghiệp làm ăn không có hiệu quả, không bù đắp được chi phí bỏ ra thì doanh nghiệp khó đứng vững, tất yếu dẫn tới phá sản. Như vậy, hiệu quả sản xuất kinh doanh là yêu cầu cơ bản cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong cơ chế kinh tế thị trường.

Đối với kinh tế xã hội: Việc doanh nghiệp đạt được hiệu quả sản xuất kinh doanh có vai trò hết sức quan trọng đối với bản thân doanh nghiệp cũng như đối với xã hội. Nó tạo ra tiền đề vững chắc cho sự phát triển của doanh nghiệp cũng như của xã hội, trong đó mỗi doanh nghiệp chỉ là một cá thể, nhiều cá thể phát triển vững mạnh cộng lại sẽ tạo ra nền kinh tế xã hội phát triển bền vững. Doanh nghiệp kinh doanh tốt, làm ăn có hiệu quả thì doanh nghiệp đó mang lại lợi ích cho xã hội là mang lại việc làm, nâng cao đời sống dân cư, trình độ dân trí được đẩy mạnh, nâng cao mức sống cho người lao động, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Khi doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả thì phần thuế đóng vào ngân sách nhà nước tăng giúp nhà nước xây dựng thêm cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực, mở rộng quan hệ quốc tế. Điều này không những tốt với doanh nghiệp mà còn tạo lợi ích cho xã hội.

1.1.5 Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân:

Hiệu quả sản xuất kinh doanh càng được nâng cao thì quan hệ sản xuất càng được củng cố, lực lượng sản xuất phát triển góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển. Đối với doanh nghiệp: Hiệu quả sản xuất kinh doanh không những là thước đo giá trị chất lượng phản ánh trình độ tổ chức và quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà còn là cơ sở để duy trì sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh còn là nhân tố thúc đẩy cạnh tranh và tự hoàn thiện bản thân doanh nghiệp trong

ơ chế thị trường hiện nay. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển lâu dài.

- Đối với người lao động:

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cao mới đảm bảo cho người lao động có việc làm ổn định, thu nhập cao, và đời sống vật chất tinh thần cao. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp tác động đến người lao động. Một doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả sẽ kích thích được người lao động làm việc hưng phấn hơn, hăng say hơn. Vì hiệu quả sản xuất kinh doanh chi phối rất nhiều đến thu nhập của người lao động, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất tinh thần của người lao động.

1.1.6. Mục đích của phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh:

Là công cụ cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từ việc phân tích đó để có những biện pháp thích hợp nhằm phát huy mặt mạnh, khắc phục mặt yếu đề ra những phản ánh sản xuất kinh doanh tốt nhất giúp doanh nghiệp ngày càng phát triển.

1.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh

1.2.2. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh tổng hợp

1.2.2.1. Tỷ suất lợi nhuận theo nguồn vốn kinh doanh

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy lợi nhuận so với vốn kinh doanh đã bỏ ra.

$$\text{Tỷ suất LNST trên VKD} = \frac{LNST}{\text{Tổng NVKD bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp: một đồng vốn kinh doanh bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nó có tác dụng khuyến khích việc quản lý chặt chẽ, tiết kiệm đồng vốn trong mỗi khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.

1.2.2.2 Chỉ tiêu doanh số lợi nhuận

Chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả kinh doanh của toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là chỉ tiêu phản ánh chính xác tình hình

doanh nghiệp nên thường được dùng để so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau.

- Tỷ suất lợi nhuận doanh thu Xem xét lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu, thể hiện cứ mỗi đồng doanh thu doanh nghiệp thực hiện trong kỳ, có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận doanh thu} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ý nghĩa: 1 đồng doanh thu thuần tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Hay nói theo cách khác thì Lợi nhuận sau thuế chiếm bao nhiêu phần doanh thu.

1.2.2.3. Sức sinh lợi của tổng tài sản

Phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận và tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp, cho biết cứ 100 đồng tài sản doanh nghiệp mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Theo cách viết này thì khả năng sinh lời tổng tài sản của doanh nghiệp là kết quả tổng hợp của một tỷ số năng lực hoạt động với một tỷ số khả năng sinh lời doanh thu. Khả năng sinh lời tổng tài sản thấp có thể do năng lực hoạt động tài sản thấp, cho thấy trình độ quản lý tài sản kém, hoặc tỷ suất lợi nhuận thấp do quản lý chi phí không tốt, hoặc kết hợp cả hai nhân tố đó.

1.2.2.4. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả.

1.2.3. Nhóm chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh bộ phận

Bên cạnh các chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp phản ánh khái quát và cho phép kết luận về hiệu quả kinh tế của toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh, phản ánh trình độ sử dụng tất cả các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong một thời kì nhất định, thì người ta còn sử dụng các chỉ tiêu bộ phận để phân tích hiệu quả kinh tế của từng mặt hoạt động, từng yếu tố cụ thể. Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh bộ phận đảm nhận 2 chức năng sau:

- Phân tích có tính chất bổ sung cho chỉ tiêu tổng hợp để trong một số trường hợp kiểm tra và khẳng định rõ kết luận được rút ra từ các chỉ tiêu tổng hợp.

- Phân tích hiệu quả của từng mặt hoạt động, hiệu quả sử dụng từng yếu tố sản xuất kinh doanh nhằm tìm biện pháp tối đa hoá chỉ tiêu hiệu quả kinh tế tổng hợp, đây là chức năng chủ yếu của chỉ tiêu này.

1.2.3.1. Hiệu quả sử dụng lao động

Trong 3 yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, lao động của con người có tính chất quyết định nhất. Sử dụng lao động có hiệu quả sẽ làm tăng khối lượng sản phẩm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu sau để đánh giá xem doanh nghiệp đã sử dụng lao động có hiệu quả hay không.

a. Sức sản xuất của lao động:

$$W = \frac{DTT}{\text{Tổng LĐ trong kỳ}}$$

Ý nghĩa: 1 người lao động trong doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng Doanh thu thuần. Như vậy chỉ tiêu nào càng cao càng tốt.

b. Sức sinh lợi của lao động:

$$\text{Sức sinh lời lao động} = \frac{LNST}{\text{Tổng lao động trong kỳ}}$$

Ý nghĩa: 1 lao động trong doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Hai chỉ tiêu phản ánh đầy đủ về hiệu quả sử dụng lao động trong kỳ của doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên để đánh giá toàn diện hơn

về hiệu quả sử dụng lao động, người ta chỉ còn sử dụng một số chỉ tiêu như hiệu quả sử dụng lao động hoặc hiệu suất sử dụng thời gian lao động. Các chỉ tiêu này cho phép ta đánh giá hiệu quả sử dụng lao động và sử dụng số lượng thời gian lao động hiện có, giảm lượng lao động dư thừa, nâng cao hiệu suất sử dụng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3.2. Hiệu quả sử dụng vốn:

Vòng quay tổng vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

Hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản cố định ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

$$\text{Sức lời của TSCĐ} = \frac{LNST}{TSCĐ bq}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng tài sản cố định bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng lớn

Hiệu suất sử dụng TSLĐ:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản lưu động ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay toàn bộ tài sản, nó được đo

bằng tỷ số giữa doanh thu và tổng tài sản và cho biết một đồng tài sản đem lại mấy đồng doanh thu.

1.2.3.3. Hiệu quả sử dụng chi phí:

a. Sức sản xuất của chi phí:

$$\text{Hiệu quả sd Chi phí} = \frac{DTT}{\text{Tổng chi phí}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy cứ một đồng chi phí bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu.

b. Sức sinh lời của chi phí:

$$\text{Sức sinh lời Chi phí} = \frac{LNST}{\text{Tổng ch phí}}$$

Đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh mà doanh thường dùng. Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng chi phí bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

1.2.4. Một số chỉ tiêu tài chính:

1.2.4.1. Các hệ số về khả năng thanh toán:

Tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan được phản ánh qua khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp biểu hiện ở số tiền và tài sản mà doanh nghiệp hiện có, có thể dùng trang trải các khoản công nợ của doanh nghiệp.

Hệ số thanh toán tổng quát

$$\text{- Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Tổng Nợ}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán H1 phản ánh mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp. Hệ số khả năng thanh toán có ý nghĩa 1 đồng Nợ được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài Sản.

$H \geq 1$. Doanh nghiệp có khả năng trang trải hết công nợ, tình hình tài chính của doanh nghiệp là ổn định hoặc khách quan

$H < 1$. Doanh nghiệp không có khả năng trang trải hết công nợ, thực trạng tài chính của Doanh nghiệp không bình thường, tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

H càng nhỏ hơn 1 – phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp càng

gặp nhiều khó khăn, mất dần khả năng thanh toán và thậm chí có nguy cơ phá sản.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tại thời điểm đầu năm và cuối năm, nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh đề lớn hơn 1, phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan. Doanh nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu thanh toán nhanh. Ngược lại, nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ hơn 1 tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp sẽ bán gấp sản phẩm, hàng hóa để lấy tiền trả nợ. Tuy vậy khi phân tích cần xét tỷ lệ giữa vốn bằng tiền và tỷ lệ nợ. Nếu tỷ lệ này > 0.5 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ tốt hơn. Nếu < 0.5 thì tình hình thanh toán nhanh của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn. Song tỷ lệ này cao quá thì không tốt vì gây ra tình trạng vòng quay vốn chậm, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{- Tỷ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ý nghĩa: 1 đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài sản lưu động

Theo một số tài liệu nước ngoài, khả năng thanh toán hiện hành sẽ trong khoảng từ 1 đến 2.

Tỷ số thanh toán hiện hành > 1 tức là TSLĐ $>$ Nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có lớn hơn nhu cầu ngắn hạn, vì thế tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh ít nhất trong thời gian ngắn.

Thêm nữa, do TSLĐ $>$ Nợ ngắn hạn nên TSCĐ $<$ Nợ dài hạn + Vốn CSH, và như vậy các nguồn vốn dài hạn của Công ty không những đủ tài trợ cho TSCĐ mà còn dư để tài trợ cho TSCĐ.

Trường hợp tỷ số thanh toán hiện hành < 1 tức là TSLĐ $<$ Nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có nhỏ hơn nhu cầu ngắn hạn, vì thế Công ty có khả năng không trả hết các khoản nợ ngắn hạn đúng hạn. Thêm nữa, do TSLĐ $<$ Nợ ngắn hạn nên TSCĐ $>$ Nợ dài hạn + Vốn CSH, và như vậy Công ty đang phải dùng các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn, đang bị mất cân đối tài chính.

Tuy nhiên phân tích tỷ số chỉ mang tính thời điểm, không phản ánh được cả một thời kỳ, một giai đoạn hoạt động của Công ty, vì thế các tỷ số này phải

được xem xét liên tục và phải xác định nguyên nhân gây ra kết quả đó như từ hoạt động kinh doanh, môi trường kinh tế, yếu kém trong tổ chức, quản lý của doanh nghiệp, các nguyên nhân, yếu tố trên mang tính tạm thời hay dài hạn, khả năng khắc phục của doanh nghiệp, biện pháp khắc phục có khả thi hay không?

Một vấn đề nữa khi đánh giá khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp qua phân tích tỷ số là phải loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, các khoản tồn kho chậm luân chuyển trong TSLĐ của Công ty.

Và như vậy, hệ số thanh toán nhanh tăng không có nghĩa là khả năng thanh toán của Công ty được cải thiện nếu chúng ta chưa loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, tồn kho chậm luân chuyển khi tính toán.

Hệ số thanh toán tức thời

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khắt khe hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{CK thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này ≥ 0.5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu < 0.5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

1.2.4.2 Các hệ số phản ánh cơ cấu tài chính:

Hệ số nợ (Hv):

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn vay này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

Hệ số vốn chủ (Hc):

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số vốn chủ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

Hệ số nợ:

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} &= \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= 1 - \text{Tỷ suất đầu tư TSNH} \end{aligned}$$

Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của

TSCĐ trong tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

Tỷ suất đầu tư vào TSNH phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Cơ cấu tài sản

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ số này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dung trang thiết bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

1.2.4.3 Các chỉ số về khả năng hoạt động:

Vòng quay tiền:

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền + CK ngắn hạn thanh khoản cao}}$$

Tỷ số này cho biết vòng quay của tiền trong năm. Vòng quay tiền càng cao hiệu quả kinh doanh càng tốt.

Vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu trong năm và giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm) bình quân. Chỉ tiêu này khá quan trọng nó đánh giá hiệu quả của TSLĐ. Nếu chỉ tiêu này cao tức là mức độ luân chuyển dự trữ nhanh, lượng dự trữ không lớn, ít bị ứ đọng vốn.

Kì thu tiền bình quân:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân ngày. Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách thương mại của doanh nghiệp và các khoản trả trước. Trong nền kinh tế thị trường các chủ kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về sử dụng vốn và chiếm dụng vốn. Chỉ tiêu này rất quan trọng vì nếu chu kỳ thu tiền bình quân lớn chứng tỏ khoản phải thu lớn, vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng, gây khó khăn cho việc huy động vốn, nếu kỳ thu tiền bình quân nhỏ, các khoản phải thu nhỏ nhưng giao dịch với khách hàng và chính sách tín dụng thương mại bị hạn hẹp, quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác giảm, thị trường giảm, do đó việc để chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp tùy thuộc vào mục tiêu hiện tại của doanh nghiệp.

Vòng quay tổng vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

1.3. Các nhân tố tác động đến việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1.3.1. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp:

1.3.1.1 Nhân tố môi trường quốc tế và khu vực

Các xu hướng chính trị trên thế giới, các chính sách bảo hộ và mở cửa của các nước trên thế giới, tình hình chiến tranh, sự mất ổn định chính trị, tình hình phát triển kinh tế của các nước trên thế giới... ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng như việc lựa chọn và sử dụng các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp. Do vậy mà nó tác động trực tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Môi trường kinh tế ổn định cũng như chính trị trong khu vực ổn định là cơ sở để các doanh nghiệp trong khu vực tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Ví dụ như tình hình mất ổn định của các nước Đông Nam Á trong mấy năm vừa qua đã làm cho hiệu quả sản xuất của nền kinh tế các nước trong khu vực và trên thế giới nói chung hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu vực nói riêng bị giảm rất nhiều. Xu hướng tự do hoá mậu dịch của các nước ASEAN và của thế giới đã ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của các nước trong khu vực.

1.3.1.2 Môi trường chính trị, luật pháp

Môi trường chính trị ổn định luôn luôn là tiền đề cho việc phát triển và mở rộng các hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân trong

và ngoài nước. Các hoạt động đầu tư nó lại tác động trở lại rất lớn tới các hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Môi trường pháp lý bao gồm luật, các văn bản dưới luật, các quy trình quy phạm kỹ thuật sản xuất tạo ra một hành lang cho các doanh nghiệp hoạt động, các hoạt động của doanh nghiệp như sản xuất kinh doanh cái gì, sản xuất bằng cách nào, bán cho ai ở đâu, nguồn đầu vào lấy ở đâu đều phải dựa vào các quy định của pháp luật. Các doanh nghiệp phải chấp hành các quy định của pháp luật, phải thực hiện các nghĩa vụ của mình với nhà nước, với xã hội và với người lao động như thế nào là do luật pháp quy định (nghĩa vụ nộp thuế, trách nhiệm đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp...). Có thể nói luật pháp là nhân tố kìm hãm hoặc khuyến khích sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp, do đó ảnh hưởng trực tiếp tới các kết quả cũng như hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

1.3.1.3 Môi trường văn hoá xã hội

Tình trạng thất nghiệp, trình độ giáo dục, phong cách, lối sống, phong tục, tập quán, tâm lý xã hội... đều tác động một cách trực tiếp hoặc gián tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, có thể theo hai chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực. Nếu không có tình trạng thất nghiệp, người lao động có nhiều cơ hội lựa chọn việc làm thì chắc chắn chi phí sử dụng lao động của doanh nghiệp sẽ cao do đó làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ngược lại nếu tình trạng thất nghiệp là cao thì chi phí sử dụng lao động của doanh nghiệp sẽ giảm làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng tình trạng thất nghiệp cao sẽ làm cho cầu tiêu dùng giảm và có thể dẫn đến tình trạng an ninh chính trị mất ổn định, do vậy lại làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trình độ văn hoá ảnh hưởng tới khả năng đào tạo cũng như chất lượng chuyên môn và khả năng tiếp thu các kiến thức cần thiết của đội ngũ lao động, phong cách, lối sống, phong tục, tập quán, tâm lý xã hội... nó ảnh hưởng tới cầu về sản phẩm của các doanh nghiệp. Nên nó ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

1.3.1.4 Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái và cơ sở hạ tầng

Các điều kiện tự nhiên như: các loại tài nguyên khoáng sản, vị trí địa lý, thời tiết khí hậu... ảnh hưởng tới chi phí sử dụng nguyên vật liệu, nhiên liệu,

năng lượng, ảnh hưởng tới mặt hàng kinh doanh, năng suất chất lượng sản phẩm, ảnh hưởng tới cung cầu sản phẩm do tính chất mùa vụ... do đó ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong vùng.

Tình trạng môi trường, các vấn đề về xử lý phế thải, ô nhiễm, các ràng buộc xã hội về môi trường... đều có tác động nhất định đến chi phí kinh doanh, năng suất và chất lượng sản phẩm. Một môi trường trong sạch thoáng mát sẽ trực tiếp làm giảm chi phí kinh doanh, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Cơ sở hạ tầng của nền kinh tế nó quyết định sự phát triển của nền kinh tế cũng như sự phát triển của các doanh nghiệp. Hệ thống đường xá, giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống ngân hàng tín dụng, mạng lưới điện quốc gia... ảnh hưởng tới chi phí kinh doanh, khả năng nắm bắt thông tin, khả năng huy động và sử dụng vốn, khả năng giao dịch thanh toán... của các doanh nghiệp.

1.3.2 Các nhân tố bên trong

1.3.2.1. Lực lượng lao động:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, con người mới chính là chủ thể, là nhân tố quyết định sự thành công thất bại của doanh nghiệp. Cũng chính người lao động đã sáng tạo ra công nghệ kỹ thuật và đưa chúng vào sử dụng tạo ra tiềm năng lớn cho việc nâng cao hiệu quả kinh doanh. Lực lượng lao động sáng tạo ra sản phẩm mới và kiểu dáng phù hợp với yêu cầu người tiêu dùng làm cho sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp ngày càng nâng cao, được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường là cơ sở để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Lực lượng lao động tác động trực tiếp đến năng suất lao động, đến trình độ sử dụng các nguồn lực khác (máy móc thiết bị, nguyên vật liệu...) nên tác động trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế tri thức. Hàm lượng khoa học kết tinh trong sản phẩm (dịch vụ) rất cao đã đòi hỏi lực lượng lao động phải là đội ngũ được trang bị tốt các kiến thức khoa học kỹ thuật. Điều này càng khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của lực lượng lao động đối với việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2.2 Bộ máy quản trị doanh nghiệp

Các doanh nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường, bộ máy quản trị doanh nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển doanh nghiệp, bộ máy quản trị doanh nghiệp phải đồng thời thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau

Nhiệm vụ đầu tiên của bộ máy quản trị doanh nghiệp và xây dựng cho doanh nghiệp một chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp. Nếu xây dựng cho doanh nghiệp một chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp. Nếu xây dựng được một chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp hợp lý (phù hợp với môi trường kinh doanh, phù hợp với khả năng của doanh nghiệp) sẽ là cơ sở là định hướng tốt để doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Xây dựng các kế hoạch kinh doanh, các phương án kinh doanh và kế hoạch hoá các hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở chiến lược kinh doanh và phát triển doanh nghiệp đã xây dựng.

Tổ chức thực hiện các kế hoạch, các phương án và các hoạt động sản xuất kinh doanh đã đề ra.

Tổ chức kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh các quá trình trên.

1.3.2.3. Khả năng tài chính

Khả năng tài chính là vấn đề quan trọng hàng đầu giúp cho doanh nghiệp có thể tồn tại trong nền kinh tế. Doanh nghiệp có khả năng tài chính mạnh thì không những đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục ổn định mà còn giúp doanh nghiệp có khả năng đầu tư trang thiết bị, công nghệ sản xuất hiện đại hơn, có thể áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nhằm làm giảm chi phí, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm giúp cho doanh nghiệp có thể đưa ra những chiến lược phát triển doanh nghiệp phù hợp với doanh nghiệp. Khả năng tài chính của doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp tới uy tín của doanh nghiệp, khả năng chủ động trong sản xuất kinh doanh, khả năng tiêu thụ và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp ảnh hưởng tới mục tiêu tối thiểu hoá chi phí bằng cách chủ động khai thác sử dụng tối ưu các nguồn lực đầu vào. Do đó tình hình tài chính của doanh nghiệp có tác động rất mạnh tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2.4 Cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ sản xuất của doanh nghiệp

Cơ sở vật chất kỹ thuật trong doanh nghiệp là yếu tố vật chất hữu hình quan trọng phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, làm nền tảng quan trọng để doanh nghiệp tiến hành các hoạt động kinh doanh. Cơ sở vật chất đem lại sức mạnh kinh doanh cho doanh nghiệp trên cơ sở sức sinh lời của tài sản. Cơ sở vật chất dù chiếm tỷ trọng lớn hay nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì nó vẫn có vai trò quan trọng thúc đẩy các hoạt động kinh doanh, nó thể hiện bộ mặt kinh doanh của doanh nghiệp qua hệ thống nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng, bến bãi... Cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp càng được bố trí hợp lý bao nhiêu thì càng góp phần đem lại hiệu quả cao bấy nhiêu. Điều này thấy khá rõ nếu một doanh nghiệp có hệ thống nhà xưởng, kho tàng, cửa hàng, bến bãi được bố trí hợp lý, nằm trong khu vực có mật độ dân cư lớn, thu nhập về cầu về tiêu dùng của người dân cao... và thuận lợi về giao thông sẽ đem lại cho doanh nghiệp một tài sản vô hình rất lớn đó là lợi thế kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao.

Trình độ kỹ thuật và trình độ công nghệ sản xuất của doanh nghiệp ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng sản phẩm, ảnh hưởng tới mức độ tiết kiệm hay tăng phí nguyên vật liệu do đó ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có trình độ kỹ thuật sản xuất còn có công nghệ sản xuất tiên tiến và hiện đại sẽ đảm bảo cho doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, còn nếu trình độ kỹ thuật sản xuất của doanh nghiệp thấp kém hoặc công nghệ sản xuất lạc hậu hay thiếu đồng bộ sẽ làm cho năng suất, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp rất thấp, sử dụng lãng phí nguyên vật liệu.

1.4. Nội dung phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh:

Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh là công cụ thông tin để điều hành hoạt động kinh doanh cho các nhà quản trị doanh nghiệp nhưng thông tin này không có sẵn trong báo cáo kế toán tài chính hoặc bất kỳ tài liệu nào của doanh nghiệp. Để có được thông tin này phải qua phân tích các bước sau:

- Bước 1: Phân tích chung hoạt động sản xuất kinh doanh qua bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả kinh doanh.
- Bước 2: Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp.

- Bước 3: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng.

- Bước 4: Nhận xét.

Việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phải được thực hiện tốt các mối quan hệ sau:

+ Mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng sản lượng hàng hoá. Trong đó phải tăng nhanh tốc độ tiêu thụ hàng hoá trên thị trường, giảm số lượng hàng hoá tồn kho và bán thành phẩm cùng số lượng tồn dờ dang.

+ Mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng giữa tốc độ tăng trưởng kinh doanh và tăng các nguồn chi phí để đạt tới kết quả đó. Trong tốc độ tăng kết quả phải tăng nhanh hơn tốc độ tăng chi phí.

+ Mối quan hệ giữa kết quả lao động và chi phí bỏ ra để duy trì, phát triển sức lao động, phải tăng nhanh tốc độ tăng tiền lương bình quân.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH LIÊN THÀNH

2.1. Một số nét khái quát về công ty TNHH Liên Thành

2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty

- Tên công ty viết bằng tiếng việt: **Công ty TNHH thương mại Liên Thành.**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 396 Tôn Đức Thắng- An Đông- An Dương- Hải Phòng.
Điện thoại: 0313 835839
- Email: tmlienthanh.hp@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp số: 0202002430 đăng kí lần đầu ngày 24/01/2005.
- Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Bùi Trọng Thành- Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
- Vốn điều lệ: 500.000.000 đồng.
- Danh sách thành viên góp vốn:

TT	Tên thành viên	Giá trị vốn góp (đồng)	Phần vốn góp (%)
1	Bùi Trọng Liên	300.000.000	60
2	Bùi Trọng Thành	200.000.000	40

Hoạt động chính của Công ty TNHH TM Liên Thành đó là chuyên kinh doanh sắt thép, sản xuất các loại vật tư, thiết bị cơ khí cho phương tiện thủy, bộ và các phương tiện lưu thông dưới nước. Thương mại xuất, nhập khẩu các loại thiết bị vật tư hoàn chỉnh tời, neo, xích cho tàu. Ngoài ra Công ty cũng kinh doanh thêm mảng dịch vụ vận tải đường bộ với các loại xe tải thông thường và chuyên dụng tự hành.

Hiện nay chủ sở hữu của Công ty đặt tại: Số 396 Tôn Đức Thắng – An – Đông – An Dương – TP Hải Phòng và 2 chi nhánh là Số 850 Nguyễn Văn Linh – Lê Chân - Hải Phòng và Km 90+500 quốc lộ 5 – Hùng Vương - Hồng Bàng - Hải Phòng

Sau một quá trình kinh doanh đến tháng 1 năm 2005 Tổ hợp tác xã quyết định đổi lại tên thành Công ty TNHH TM Liên Thành với việc tăng vốn điều lệ và mở rộng thêm quy mô kinh doanh sản xuất đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Tiền thân là Tổ hợp tác xã Liên Thành được thành lập từ năm 1989 ngay khi Nhà Nước ta chuyển đổi cơ cấu kinh tế xóa bỏ giai đoạn bao cấp sang cơ chế thị trường. Ban đầu hoạt động chủ yếu của Tổ hợp tác xã là kinh doanh tổng hợp và vận tải các loại thiết bị nhỏ lẻ để phục vụ cho các tàu bè nhỏ thông thương trên khu vực Cảng, bến tàu ở Hải Phòng.

Sau một quá trình kinh doanh đến tháng 1 năm 2005 Tổ hợp tác xã quyết định đổi lại tên thành Công ty TNHH TM Liên Thành với việc tăng vốn điều lệ và mở rộng thêm quy mô kinh doanh sản xuất đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Hiện nay chủ sở chính của Công ty đặt tại: Số 396 Tôn Đức Thắng – An - Đồng – An Dương – TP Hải Phòng và 2 chi nhánh là Số 850 Nguyễn Văn Linh – Lê Chân - Hải Phòng và Km 90+500 quốc lộ 5 – Hùng Vương - Hồng Bàng - Hải Phòng

Hoạt động chính của Công ty TNHH TM Liên Thành đó là chuyên kinh doanh sắt thép, sản xuất các loại vật tư, thiết bị cơ khí cho phương tiện thủy, bộ và các phương tiện lưu thông dưới nước. Thương mại xuất, nhập khẩu các loại thiết bị vật tư hoàn chỉnh tời, neo, xích cho tàu. Ngoài ra Công ty cũng kinh doanh thêm mảng dịch vụ vận tải đường bộ với các loại xe tải thông thường và chuyên dụng tự hành.

Từ khi thành lập đến nay gần 25 năm mặc dù đã và đang phải trải qua nhiều giai đoạn khó khăn trong kinh tế nhưng Công ty vẫn luôn cố gắng vươn lên vượt khó. Luôn đổi mới phương thức quản lý, nâng cao cơ sở vật chất hạ tầng, bồi dưỡng trình độ cán bộ công nhân viên có tay nghề, làm ăn có hiệu quả giúp đời sống của công nhân viên được duy trì ổn định.

2.1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Chuyên kinh doanh sắt thép
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị cơ khí cho phương tiện thủy, bộ và các phương tiện lưu thông dưới nước.
- Thương mại xuất, nhập khẩu các loại thiết bị vật tư hoàn chỉnh tời, neo, xích cho tàu.
- Vận tải đường bộ với các loại xe tải thông thường và chuyên dụng tự hành.
- Cung cấp vật tư thiết bị tàu thủy trọn gói cho dự án đóng tàu

- Tiến hành cung cấp các loại thiết bị phục vụ cho các ngành công nghiệp khác ngoài ngành đóng tàu:

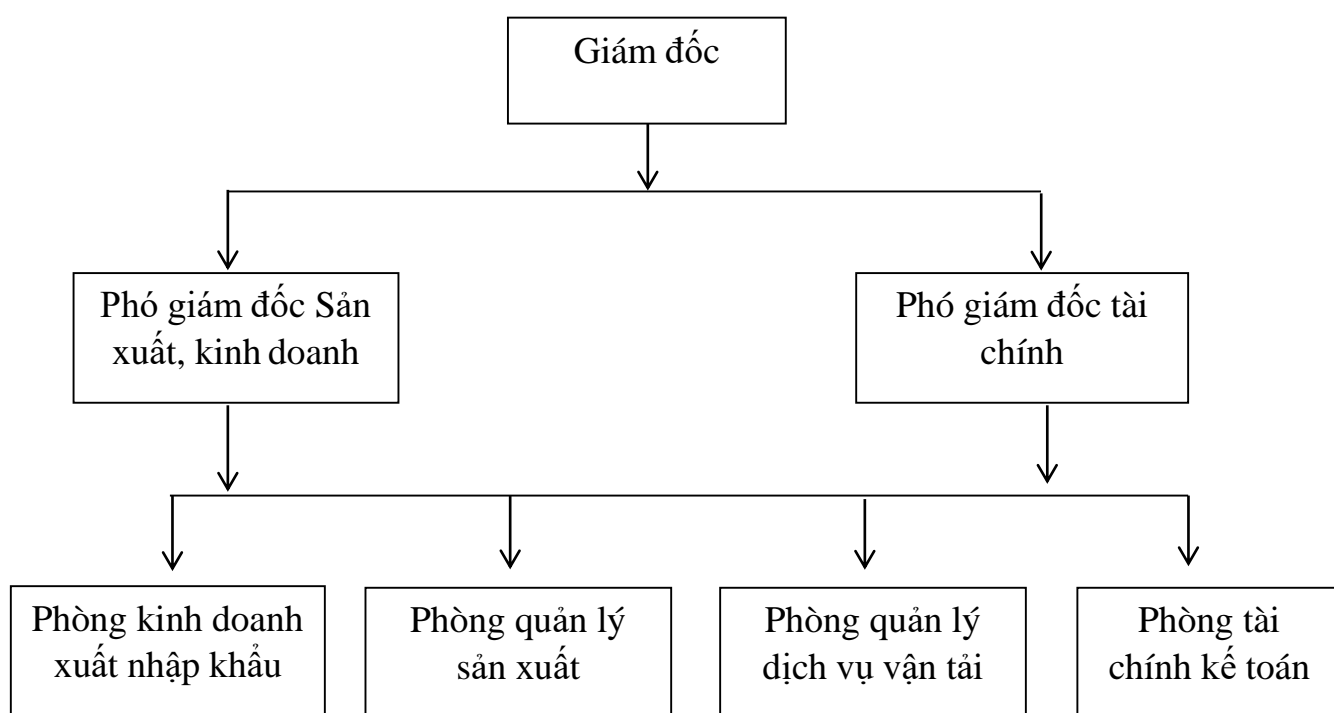
- + Ngành xây dựng
- + Ngành giao thông vận tải
- + Ngành điện

- Khai thác vật tư thiết bị thủy.
- Thực hiện dịch vụ kỹ thuật
- Chuyên giao công nghệ tin học.
- Môi giới phát triển công nghiệp tàu thủy
- Đại lý tiêu thụ vật tư thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, khí hàng hải
- Lắp ráp, giới thiệu sản phẩm và kinh doanh các sản phẩm nói trên.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty TNHH thương mại Liên Thành

2.1.3.1 Sơ đồ tổ chức

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức công ty TNHH thương mại Liên Thành



2.1.3.2 Chức năng, nhiệm vụ

❖ **Giám đốc:** Là người đứng đầu bộ máy quản lý Công ty

Quyền lợi:

- Được chia lợi nhuận sau khi công ty đã nộp thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật tương ứng với phần vốn góp vào công ty.

- Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên., trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty.
- Đưa ra các quyết định quản lý, chỉ đạo sản xuất kinh doanh tới các phòng ban, các đội sản xuất. Ban hành các quy chế quản lý nội bộ công ty.
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty. Ký kết hợp đồng nhân danh công ty.
- Giám đốc là đại diện pháp nhân của Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật, Công ty về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Ký kết hợp đồng nhân danh công ty.
- Trình bày báo cáo quyết toán hàng năm lên Hội đồng thành viên và kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý các khoản lỗ trong kinh doanh.

Nghĩa vụ:

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực.
- Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác, không được tiết lộ bí mật của công ty.

❖ **Phó giám đốc:** Là người giúp việc cho Giám đốc.

Quyền lợi & nghĩa vụ:

- Quyết định khi giám đốc vắng mặt, có quyền quản lý đối với các phòng ban và các đội sản xuất, kinh doanh trong giới hạn trách nhiệm của mình.
- Công ty có 2 phó giám đốc chịu trách nhiệm về 2 mảng sản xuất và kinh doanh thương mại.

❖ **Phó giám đốc sản xuất**

Là người trực tiếp dưới quyền chỉ đạo của Giám đốc, phó giám đốc sản xuất có vai trò quan trọng trong việc quản lý, giám sát và thúc đẩy quá trình sản xuất để tạo ra các sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu đặt hàng của người mua do vậy việc bố trí sắp xếp nhân lực tại các vị trí phù hợp được phó giám đốc sản xuất điều hành chỉ đạo cho quản đốc phân xưởng và thường xuyên giám sát tiến độ hoàn thành công việc để bàn giao cho khách hàng theo đúng như thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế. Do quá trình sản xuất luôn trải qua nhiều công đoạn từ

đơn giản đến phức tạp nên việc đòi hỏi những người có tay nghề kỹ thuật tốt luôn được ban giám đốc đặc biệt chú ý quan tâm và đây cũng là một nhiệm vụ quan trọng của phó giám đốc sản xuất khi sử dụng nhân lực có hiệu quả để tham gia vào quá trình lao động, sản xuất.

❖ **Phó giám đốc tài chính:**

Tài chính đóng vai trò vô cùng quan trọng trong vấn đề duy trì và hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc cân đối các khoản tài chính là một nhiệm vụ quan trọng để điều tiết toàn bộ quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Sự tham mưu của phó giám đốc tài chính giúp cho giám đốc có những quyết định đúng đắn hơn khi tham gia vào quá trình sử dụng và huy động nguồn vốn có hiệu quả để tạo ra lợi nhuận tốt nhất trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Ở Công ty TNHH TM Liên Thành phó giám đốc tài chính kiêm nhiệm thêm việc quản lý mảng vận tải của doanh nghiệp do vậy vừa là sự tinh tế trong việc sử dụng và huy động vốn cũng vừa là sự nhanh nhạy trong cơ cấu vận hành của nền kinh tế trong giai đoạn cơ chế thị trường.

❖ **Phòng tổ chức hành chính:**

Có chức năng quản lý về mặt nhân sự, theo dõi giờ công lao động, thực hiện thanh toán lương cho toàn doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm tổ chức công tác bảo vệ tài sản công ty, phổ biến kiểm tra việc thực hiện an toàn lao động trong các phân xưởng sản xuất và lịch trình vận tải an toàn.

❖ **Phòng quản lý sản xuất:**

Nhận nhiệm vụ lập kế hoạch sản xuất, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sản xuất, đồng thời giám sát kỹ thuật, theo dõi khối lượng công việc và tiến độ hoàn thành của công việc. Tổ chức lập hồ sơ thanh toán, quyết toán theo từng đơn hàng hoàn thành và bàn giao, theo dõi việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật.

❖ **Phòng quản lý vận tải:**

Nhận nhiệm vụ lên kế hoạch, lịch trình vận tải cho các đầu xe đối với các hợp đồng đã ký kết thoản thuận với khách hàng, theo dõi lịch trình hàng hóa vận tải, đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển. Theo dõi việc thực hiện các định mức tiêu hao năng lượng theo bảng định mức đã đăng ký.

❖ **Phòng tài chính kế toán:**

Có chức năng quản lý toàn bộ tài sản về mặt giá trị vốn sản xuất kinh doanh của toàn bộ công ty và thực hiện công tác tài chính kế toán thống kê tại công ty. Chịu trách nhiệm trước giám đốc và phòng tài chính cấp trên về việc thực hiện chế độ tài chính kế toán của Nhà nước. Tổng hợp ở các chi nhánh để báo cáo lên ban giám đốc. Làm tổng hợp thống kê lương cho toàn bộ nhân công trong công ty

2.2 Phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh**2.2.1. Phân tích chung hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty****Bảng 2.1: Phân Tích Hiệu Quả Sản Xuất Kinh Doanh**

CHỈ TIÊU	Năm 2015		Năm 2016		So sánh	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Năm 2015/Năm 2016	
					+/-	%
1. Doanh thu bán hàng	3,039,872,000	100.00%	6,323,456,546	100.00%	3,283,584,546	108.02%
2. Các khoản giảm trừ	0	0.00%	0	0.00%	0	
3. Doanh thu thuần	3,039,872,000	100.00%	6,323,456,546	100.00%	3,283,584,546	108.02%
4. Giá vốn hàng bán	2,736,889,856	90.03%	5,733,126,875	90.66%	2,996,237,019	109.48%
5. Lợi nhuận gộp	302,982,144	9.97%	590,329,671	9.34%	287,347,527	94.84%
6. DT HĐTC	2,902,496	0.10%	1,569,453	0.02%	(1,333,043)	-45.93%
7. Chi phí tài chính	186,505,015	6.14%	126,806,219	2.01%	(59,698,796)	-32.01%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	186,505,015	6.14%	126,806,219	2.01%	(59,698,796)	-32.01%
8. CF QLDN	112,554,373	3.70%	343,281,688	5.43%	230,727,315	204.99%
9. Lợi nhuận thuần	6,825,252	0.22%	121,811,217	1.93%	114,985,965	1684.71%
10. Thu nhập khác	85,586,000	2.82%	45,454,545	0.72%	(40,131,455)	-46.89%
11. Chi phí khác	52,621,862	1.73%	22,164,762	0.35%	(30,457,100)	-57.88%
12. Lợi nhuận khác	32,964,138	1.08%	23,289,783	0.37%	(9,674,355)	-29.35%
13. Lợi nhuận trước thuế	39,789,390	1.31%	145,101,000	2.29%	105,311,610	264.67%
14. Chi phí thuế TNDN	8,753,666	0.29%	29,020,200	0.46%	20,266,534	231.52%
15. Lợi nhuận sau thuế	31,035,724	1.02%	116,080,800	1.84%	85,045,076	274.02%

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên Thành, ta có thể thấy rằng:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 tăng so với năm 2015 là 3.283.584.546 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 108,02%. Điều này phản ánh khả năng tiêu thụ của Công ty năm 2016 đã tăng lên, cho thấy công tác bán hàng của công ty làm việc rất hiệu quả. Đây là biểu hiện tốt Doanh nghiệp cần phát huy.

Giá vốn hàng bán năm 2016 tăng so với năm 2015, tăng số tuyệt đối là 2.996.237.019 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng 109,48%. Khối lượng tiêu thụ năm 2016 tăng lên làm giá vốn hàng bán tăng lên. Tuy nhiên tốc độ tăng giá vốn hàng bán tăng lớn hơn hơn tốc độ tăng doanh thu thuần. Đồng thời, so với năm 2015 tỷ trọng giá vốn hàng bán năm 2016 đã tăng đi từ 90,03% lên 90,66%. Điều này chứng tỏ trong năm qua Công ty đã lãng phí hay cho thấy sử dụng chưa hiệu quả một số chi phí trong quá trình kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 tăng 230.727.315 đồng so với năm 2016, tương đương với tỷ lệ tăng 204,99% và tỷ trọng chi phí doanh nghiệp tăng lên năm 2016 so với năm 2015 tương ứng 3,70% và 5,43%. Tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp lớn hơn so với tốc độ tăng doanh thu thuần, tuy nhiên loại chi phí này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với doanh thu bán hàng nên sự tăng lên của chúng không ảnh hưởng nhiều đến sự biến thiên của lợi nhuận.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2016 tăng 105.311.310 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 264,67% so với năm 2015. Tổng lợi nhuận năm 2016 tăng lên, cho thấy sự khởi sắc cho việc kinh doanh của công ty. Như vậy năm 2016 hiệu quả sản xuất hoạt động kinh doanh của công ty tăng lên.

Bảng 2.2: Phân Tích Sự Biến Động Của Tài Sản

TÀI SẢN	Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	%
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,328,186,991	34.37%	1,792,177,708	45.69%	463,990,717	34.93%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	85,379,321	2.21%	185,726,080	4.73%	100,346,759	117.53%
II. Các khoản phải thu ngắn hạn		0.00%	264,807,923	6.75%	264,807,923	
1. Phải thu của khách hàng		0.00%	211,208,000	5.38%	211,208,000	
2. Trả trước cho người bán			53,599,923		53,599,923	
III. Hàng tồn kho	1,006,161,724	26.04%	1,287,262,677	32.82%	281,100,953	27.94%
1. Hàng tồn kho	1,006,161,724	26.04%	1,287,262,677	32.82%	281,100,953	27.94%
IV. Tài sản ngắn hạn khác	236,645,946	6.12%	54,381,028	1.39%	(182,264,918)	-77.02%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2,535,653,502	65.63%	2,130,383,928	54.31%	(405,269,574)	-15.98%
I. Tài sản cố định	2,535,653,502	65.63%	2,130,383,928	54.31%	(405,269,574)	-15.98%
- Nguyên giá	3,467,230,046	89.74%	3,297,230,046	84.06%	(170,000,000)	-4.90%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(931,576,544)	-24.11%	(1,166,846,118)	-29.75%	(235,269,574)	25.25%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3,863,840,493	100.00%	3,922,561,636	100.00%	58,721,143	1.52%

Nguồn: Bảng cân đối kế toán công ty TNHH Liên Thành

Nhận xét:

Qua bảng phân tích cơ cấu sử dụng tài sản trên, ta có thể chỉ ra rằng: Tổng tài sản năm 2016 tăng lên so với năm 2015, tăng 58.721.143 đồng tương ứng với tốc độ tăng 1,52%. Sự tăng lên của tổng tài sản nguyên nhân là sự tăng lên của tài sản ngắn hạn. Mức tăng này không quá lớn, tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận là việc tăng này là tốt hay xấu. Vì vậy chúng ta cần xem xét do đâu tài sản tăng và việc tăng này ảnh hưởng như thế nào đối với Công ty.

■ Về tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng 463.99717 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 34,93%. Nguyên nhân chủ yếu gây ra sự biến động tăng của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng lên của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản phải thu và hàng tồn kho; mặc dù tài sản ngắn hạn khác giảm.

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 tăng 100.346.759 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 117,53%. Điều này là do chính sách dùng tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty để cải thiện tình hình thanh toán, khả năng ứng phó với nợ đến hạn. Mặt khác các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên 264.807.923 đồng. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tài sản ngắn hạn tăng. Đó là do chính sách thu hồi công nợ công ty chưa tốt và quản lý chính sách tín dụng khách hàng không tốt. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến việc quản lý và sử dụng vốn. Doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng vốn. Khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng tài sản nên việc tăng lên của khoản phải thu không ảnh hưởng nhiều.

Hàng tồn kho năm 2016 tăng so với năm 2015 là 281.100.953 đồng tương ứng với tốc độ tăng 27,94%. Tỷ trọng hàng tồn kho cũng tăng lên từ 26,04% lên 32,82% Đây là yếu tố chủ yếu dẫn đến việc tăng lên của tài sản ngắn hạn. Việc hàng tồn kho tăng lên đó là do nguyên nhân là tình hình tiêu thụ sản phẩm năm 2016 có sự đột biến. Tuy nhiên lượng hàng tồn kho còn nhiều, Doanh nghiệp đang gặp vấn đề về hàng tồn kho.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn là hàng tồn kho, khoản phải thu và tiền và các khoản tương đương tiền. Trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 45,69% tổng tài sản thì hàng tồn kho chiếm 32,82% tổng tài sản trong năm 2016. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu sự ảnh hưởng lớn từ khoản mục này.

■ Về tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn cũng là một yếu tố góp phần tạo nên sự biến động về tổng giá trị tài sản của Công ty. Năm 2015, tài sản dài hạn của Công ty là 2.535.653.502 đồng; đến năm 2016 là 2.130.383.928 đồng tức giảm đi 405.269.574 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 15,98% so với năm 2015. Nguyên nhân dẫn đến tài sản cố định giảm đó chính là do khấu hao tài sản cố định. Điều này cũng cho thấy năm vừa rồi công ty không đầu tư vào tài sản cố định

Là công ty thương mại kinh doanh sản phẩm sắt thép, vật dụng cơ khí cho tàu thủy và sản xuất thiết bị cơ khí cho tàu thủy thì tỷ trọng tài sản dài hạn và ngắn hạn công ty khá hợp lý. Ngoài ra công ty không đầu tư các hạng mục của tài sản dài hạn khác: bất động sản, đầu tư tài chính dài hạn khác...

Việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm

đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy, để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích tài sản theo chiều dọc. Qua đó, ta có thể thấy trong tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng sấp xỉ bằng với tài sản dài hạn. Cụ thể, năm 2015 tài sản ngắn hạn chiếm 34,37%, tài sản dài hạn chiếm 65,63% trong tổng tài sản. Đến năm 2016, tài sản ngắn hạn chiếm 45,69% và tài sản dài hạn chiếm 54,31% trong tổng tài sản. Năm 2016 tài sản ngắn hạn đã tăng lên so với năm 2015 đó chủ yếu là do sự tăng lên của hàng tồn kho.

Bảng 2.3: Phân Tích Sử Biến Động Nguồn Vốn

Nguồn Vốn	Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Chênh lệch	%
A. NỢ PHẢI TRẢ	1,387,320,920	35.91%	1,329,961,263	33.91%	(57,359,657)	-4.13%
I. Nợ ngắn hạn	187,320,920	4.85%	429,961,263	10.96%	242,640,343	129.53%
1. Vay và nợ ngắn hạn		0.00%		0.00%		
2. Phải trả cho người bán	165,385,520	4.28%	392,960,478	10.02%	227,574,958	137.60%
3. Người mua trả tiền trước	21,935,400	0.57%		0.00%	(21,935,400)	-100.00%
4. Thuế và các khoản phải nộp			37,000,785		37,000,785	
II. Nợ dài hạn	1,200,000,000		900,000,000		(300,000,000)	-25.00%
1. Vay nợ dài hạn	1,200,000,000		900,000,000		(300,000,000)	-25.00%
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,476,519,573	64.09%	2,592,600,373	66.09%	116,080,800	4.69%
I. Vốn chủ sở hữu	2,476,519,573	64.09%	2,592,600,373	66.09%	116,080,800	4.69%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500,000,000	12.94%	500,000,000	12.75%		0.00%
2. Vốn khác của vốn chủ sở hữu	1,850,509,177	%	1,850,509,177	47.18%		0.00%
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	126,010,396	3.26%	242,091,196	6.17%	116,080,800	92.12%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3,863,840,493	100.00%	3,922,561,636	100.00%	58,721,143	1.52%

Nhận xét:

Dựa vào bảng phân tích cơ cấu sử dụng nguồn vốn trên đây ta thấy được tổng nguồn vốn năm 2016 tăng lên 58.721.143 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 1,52% so với năm 2015, điều này chứng tỏ trong năm 2016 công ty đã đầu tư thêm vốn vào hoạt động kinh doanh.

- Về nợ phải trả:

Nợ phải trả công ty đã giảm 57.359.657 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 4,13%. Nợ phải trả giảm đi chủ yếu là do sự giảm sút của nợ dài hạn. Cụ thể nợ

dài hạn giảm đi 300.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 25%.

Nợ ngắn hạn công ty tăng 242.640.343 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 129,53%. Nguyên nhân tăng nợ ngắn hạn đó là sự tăng lên của phải trả cho người bán. Điều đó cho thấy trong năm 2016 công ty đã chiếm dụng vốn được người bán, đây được xem là biểu hiện tích cực khi công ty chiếm dụng được nguồn vốn khác và giảm đi chi phí lãi vay.

Nợ dài hạn của công ty năm 2016 giảm so với năm 2015 là 300.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 25%. Nguyên nhân đó là vay và nợ dài hạn giảm.

- Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng lên 116.080.800 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 4,69%. Nguyên nhân chủ yếu là do vốn chủ sở hữu khác và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên.

Bên cạnh đó, cơ cấu nguồn vốn năm 2016 là 33,91% vốn vay và 66,09% vốn chủ sở hữu. Chứng tỏ rằng công ty TNHH Thương Mại Liên Thành tự chủ và có tiềm lực về mặt tài chính.

Nhìn chung cơ cấu tài sản và nguồn vốn tương đối hợp lý. Khi tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nợ ngắn hạn và tài sản cố định được tài trợ bằng nợ dài hạn, vốn chủ sở hữu.

2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp

2.2.2.1 Phân tích chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận

Bảng 2.4: Phân Tích Chỉ Tiêu Doanh Thu, Lợi Nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	So Sánh	
			Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần	3,039,872,000	6,323,456,546	3,283,584,546	108.02%
2. Doanh thu HĐTC	2,902,496	1,569,453	(1,333,043)	-45.93%
3. Thu nhập khác	85,586,000	45,454,545	(40,131,455)	-46.89%
4. Tổng Doanh thu	3,128,360,496	6,370,480,544	3,242,120,048	103.64%
5. Lợi nhuận sau thuế	31,035,724	116,080,800	85,045,076	274.02%
6. Tỷ suất LN Doanh thu	0.01	0.02	0.01	83.67%

Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh công ty TNHH Liên Thành

Theo số liệu ở bảng trên ta thấy:

Tổng doanh thu năm 2016 tăng lên so với năm 2015 là 3.242.120.048 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 103,64%. Nguyên nhân đó là sự tăng lên của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Mặc dù doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác giảm. Tuy nhiên hai loại doanh thu này chiếm tỷ trọng nhỏ nên không ảnh hưởng nhiều.

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 116.080.800 đồng, năm 2015 là 31.035.724 đồng. Như vậy lợi nhuận của doanh nghiệp đã tăng lên 85.045.076 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 274,02%. Lợi nhuận sau thuế tăng lên một điểm ưu điểm của doanh nghiệp.

Tỷ suất LNST trên doanh thu thuần của công ty năm 2016 là 0,02. Điều này có nghĩa là trong 100 đồng tổng doanh thu mà công ty thực hiện được trong năm 2016 có 2 đồng LNST. Tỷ lệ lợi nhuận doanh thu năm 2016 tăng 0,01 lần so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ tăng 83,67%.

2.2.2.2 Phân tích chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động và vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong kỳ kinh doanh nhất định.

Chi phí kinh doanh là một trong những chỉ tiêu quan trọng giúp cho các nhà hoạch định tài chính của doanh nghiệp có thể tổng hợp và đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy khi phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh các chỉ tiêu chi phí là một chỉ tiêu không thể thiếu trong quá trình thực hiện.

Chi phí kinh doanh gồm:

- + Giá vốn bán hàng
- + Chi phí bán hàng
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp
- + Chi phí tài chính

Bảng 2.5: Bảng Phân Tích Các Chỉ Tiêu Chi Phí

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	So Sánh	
			Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1. Giá vốn hàng bán	2,736,889,856	5,733,126,875	2,996,237,019	109.48%
2. Chi phí tài chính	186,505,015	126,806,219	(59,698,796)	-32.01%
3. Chi phí QLDN	112,554,373	343,281,688	230,727,315	204.99%
4. Chi phí khác	85,586,000	22,164,762	(63,421,238)	-74.10%
5. Tổng chi phí	3,121,535,244	6,225,379,544	3,103,844,300	99.43%
6. Doanh thu thuần	3,039,872,000	6,323,456,546	3,283,584,546	108.02%
7. Doanh thu HĐTC	2,902,496	1,569,453	(1,333,043)	-45.93%
8. Thu nhập khác	85,586,000	45,454,545	(40,131,455)	-46.89%
9. Tổng Doanh thu	3,128,360,496	6,370,480,544	3,242,120,048	103.64%
10. Lợi nhuận sau thuế	31,035,724	116,080,800	85,045,076	274.02%
11. Hiệu quả sử dụng CF	1.00	1.02	0.02	2.11%
12. Sức sinh lời của CF	0.01	0.02	0.01	87.54%

Qua bảng tổng hợp về chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ta có những kết luận sau:

Tổng chi phí năm 2016 so với năm 2015 tăng 3.103.844.300 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 99,43%. Tổng chi phí tăng lên nguyên nhân chủ yếu là sự tăng lên của giá vốn hàng bán. Cụ thể giá vốn hàng bán tăng 2.996.237.019 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 109,48%.

Hiệu quả sử dụng chi phí của doanh nghiệp năm 2016 là 1,02 có nghĩa là 100 đồng chi phí bỏ ra thì thu được 102 đồng doanh thu thuần. Ta có hiệu quả sử dụng chi phí của năm 2016 lớn hơn 2015 là 0,02 lần. Nguyên nhân là do tốc độ tăng chi phí nhỏ hơn tốc độ tăng doanh thu thuần.

Sức sinh lời của chi phí của năm 2016 là 0,02 lần. Tức là cứ 100 đồng chi phí tham gia vào hoạt động kinh doanh tạo ra được 2 đồng lợi nhuận. So với năm 2015, sức sinh lời của chi phí đã tăng lên 0,01 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 87,54%. Đó cũng là do tốc độ tăng lợi nhuận là 274,02%, trong khi đó tốc độ tăng chi phí là 99,43%.

Ta thấy cả hai khoản mục hiệu quả sử dụng chi phí và sức sinh lời chi phí năm 2016 đều tăng so với năm 2015. Cho thấy việc sử dụng các chi phí trong năm 2016 hiệu quả hơn năm 2015. Đây con số khá khích lệ trong thời buổi khó khăn như hiện nay. Doanh nghiệp cần phát huy điều này trong những năm tiếp theo.

2.2.2.3 Phân tích chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng lao động

Bảng 2.6: Cơ cấu lao động trong công ty

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		So Sánh	
					2016/2015	
	Số lượng	Tỷ trọng	Số Lượng	Tỷ trọng	+/-	%
Tổng lao động	10	100.00%	11	100.00%	1	10.00%
1.Phân loại theo giới tính					0	
+ Nam	8	80.00%	9	81.82%	1	12.50%
+ Nữ	2	20.00%	2	18.18%	0	0.00%
2.Theo tính chất lao động					0	
Lao động gián tiếp	3	30.00%	3	27.27%	0	0.00%
Lao động trực tiếp	7	70.00%	8	72.73%	1	14.29%

Nhìn vào bảng phân bổ lao động, cho thấy công ty có số lượng lao động ít. Chủ yếu lao động phân bổ lao động trực tiếp. Về số lượng lao động gần như ít có sự biến động. Tỷ trọng lao động gián tiếp và lao động trực tiếp tương đối hợp lý.

Để phân tích hiệu quả sử dụng lao động của công ty ta sử dụng nhóm các chỉ tiêu ở bảng sau:

Bảng 2.7: Hiệu quả sử dụng lao động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	So sánh	
				Chênh Lệch	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần	Đồng	3,039,872,000	6,323,456,546	3,283,584,546	108.02%
2. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	31,035,724	116,080,800	85,045,076	274.02%
3. Tổng số lao động	Đồng	10	11	1	10.00%
4. Sức sản xuất của lao động	Đồng/người	303,987,200	574,859,686	270,872,486	89.11%
5. Sức sinh lời của lao động	Đồng/người	3,103,572	10,552,800	7,449,228	240.02%

Hiệu quả sử dụng lao động năm 2015 của Công ty là 303.987.200 đồng/người/năm, điều này chứng tỏ trong năm 2015 một lao động của Công ty tạo ra 303.987.200 đồng doanh thu thuần. Đến năm 2016 con số này tăng lên là 574.859.686 đồng/người/năm. Như vậy, hiệu quả sử dụng lao động của Công ty trong năm 2016 đã tăng lên so với năm 2015. Cụ thể, sức sản xuất sử dụng lao động năm 2016 tăng lên so với năm 2015 là 270.872.486 đồng/người/năm tương đương với tỷ lệ tăng 89,11%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của doanh thu thuần nhỏ hơn tốc độ tăng của tổng lao động.

Năm 2015, hiệu suất sử dụng lao động của Công ty là 3.103.572 đồng/người/năm, điều này chứng tỏ năm 2015 một lao động của Công ty tạo ra 3.103.572 đồng lợi nhuận. Đến năm 2016 con số này là 10.552.800 đồng/người/năm. Như vậy, hiệu suất sử dụng lao động năm 2016 so với năm 2015 đã có sự tăng lên đáng kể. Cụ thể, hiệu suất sử dụng lao động năm 2016 tăng lên 7.449.228 đồng/người/năm tương đương với tỷ lệ tăng 240,02% so với năm 2015.

Như vậy qua phân tích trên ta thấy công ty TNHH Liên Thành đã sử dụng lực lượng lao động của mình trong năm 2016 khá hiệu quả. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả lao động trong năm 2016 đều tăng so với năm 2015, là cơ sở để nâng cao thu nhập của người lao động trong công ty. Điều đó góp phần nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2.2.4 Phân tích chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn

➤ Phân tích đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	So sánh	
				Chênh Lệch	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần	Đồng	3,039,872,000	6,323,456,546	3,283,584,546	108.02%
2. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	31,035,724	116,080,800	85,045,076	274.02%
3. Vốn kinh doanh bình quân	Đồng	3,863,840,493	3,922,561,636	58,721,143	1.52%
4. Sức sản xuất của VKD(1/3)	Lần	0.787	1.612	0.825	104.90%
5. Sức sinh lời của VKD2/3)	Lần	0.008	0.030	0.022	268.42%

Sức sản xuất của vốn kinh doanh năm 2015 là 0,787 có nghĩa 100 đồng vốn kinh doanh mang vào sản xuất kinh doanh làm ra 78,7 đồng doanh thu. Sức sản xuất của vốn kinh doanh năm 2016 là 1,612 nghĩa 100 đồng vốn mang vào

sản xuất kinh doanh làm ra 161.2 đồng doanh thu. Như vậy sức sản xuất năm 2016 tăng 0,825 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 104,90% so với năm 2015. Đó là do tốc độ tăng doanh thu thuần nhỏ hơn tốc độ tăng vốn kinh doanh.

Sức sinh lợi của vốn kinh doanh năm 2015 là 0,008 có nghĩa là 100 đồng vốn kinh doanh tạo ra 0,8 đồng lợi nhuận. Sức sinh lợi của vốn năm 2016 là 0,03 có nghĩa là 100 đồng tài sản tạo ra 3 đồng lợi nhuận. Như vậy sức sinh lợi của vốn kinh doanh năm 2016 đã tăng 0,022 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 268,42% so với năm 2015.

Ta thấy chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tổng vốn đều tăng so với năm 2015. Điều đó cho ta thấy hiệu quả sử dụng tổng vốn năm 2016 hiệu quả hơn năm 2015. Doanh nghiệp cần phát huy điều này trong những năm tiếp theo.

➤ Phân tích đánh giá về việc sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là số vốn đầu tư trước để mua sắm xây dựng, hay lắp đặt TSCĐ hữu hình và vô hình. Số vốn này nếu được sử dụng hiệu quả thì sẽ không bị mất đi mà doanh nghiệp sẽ thu hồi lại được sau khi tiêu thụ sản phẩm hay dịch vụ của mình.

Bảng 2.9: Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	So sánh	
				Chênh Lệch	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần	Đồng	3,039,872,000	6,323,456,546	3,283,584,546	108.02%
2. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	31,035,724	116,080,800	85,045,076	274.02%
3. Vốn cố định bình quân	Đồng	2,535,653,502	2,130,383,928	-405,269,574	-15.98%
4. Sức sản xuất của Vốn cố định(1/3)	Lần	1.20	2.97	1.77	147.59%
5. Sức sinh lợi của Vốn cố định(2/3)	Lần	0.01	0.05	0.04	345.17%

Nhận xét

Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty đã tăng lên. Năm 2015 hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty là 1,20 tức là cứ 100 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 120 đồng doanh thu thuần, năm 2016 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 2,97 tức là cứ 100 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 297 đồng doanh thu thuần.

Điều đó cho ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định đã tăng 1,77 lần, tương ứng với tỷ lệ tăng 147,59%. Điều đó chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

Sức sinh lời của vốn cố định công ty đã tăng lên. Cụ thể, năm 2015 sức sinh lời vốn cố định là 0,01 lần, tức là 100 đồng VCD tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra 1 đồng lợi nhuận. Đến năm 2016, sức sinh lời VCD tăng lên 0,05 lần, tức là 100 đồng VCD tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra 5 đồng lợi nhuận. Điều đó cho ta thấy sức sinh lời VCD năm 2016 so với năm 2015 tăng 0,04 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 345,17%.

Nguyên nhân hiệu quả vốn cố định tăng lên là do lợi nhuận tăng trong khi đó doanh nghiệp không đầu tư vào tài sản cố định. Điều đó cũng chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng TCSĐ hiệu quả hơn.

➤ Phân tích đánh giá về việc sử dụng vốn lưu động

Bảng 2.10: Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	So sánh	
				Chênh Lệch	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần	Đồng	3,039,872,000	6,323,456,546	3,283,584,546	108.02%
2. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	31,035,724	116,080,800	85,045,076	274.02%
3. Vốn lưu động bình quân	Đồng	1,328,186,991	1,792,177,708	463,990,717	34.93%
4. Sức sản xuất của VLĐ (1/3)	Lần	2.29	3.53	1.24	54.16%
5. Sức sinh lời của VLĐ (2/3)	Lần	0.02	0.06	0.04	177.19%

Vòng quay vốn lưu động của Công ty qua hai năm có xu hướng tăng lên. Cụ thể, năm 2015 vòng quay vốn lưu động bình quân là 2,29 vòng tức là cứ bình quân 100 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 229 đồng doanh thu thuần. Hệ số này năm 2016 là 3,53 vòng, tăng 1,24 vòng so với năm 2015, có nghĩa là cứ bình quân 100 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu về 169 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ tăng tốc độ tăng của doanh thu thuần tăng 108,02%, trong khi đó vốn lưu động bình quân lại tăng 34,93%%. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động tăng lên.

Hiệu suất sử dụng vốn lưu động tăng lên. Năm 2015, hiệu suất sử dụng vốn lưu động là 0.02 lần tức là 100 đồng VLĐ tham gia vào sản xuất thì tạo 2

đồng lợi nhuận. Đến năm 2016, hiệu suất sử dụng VLD là 0,06 lần, tức là 100 đồng VLD tham gia vào sản xuất tạo ra 6 đồng lợi nhuận. Như vậy hiệu suất sử dụng VLD tăng 0,04 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 41,16%. Như vậy hiệu suất sử dụng vốn lưu động công ty tăng lên.

2.2.2.5 Phân tích chỉ tiêu về tài chính căn bản

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên qui mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Bảng 2.11: Nhóm chỉ tiêu cơ cấu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Tổng nguồn vốn	Đồng	3,863,840,493	3,922,561,636	58,721,143	1.52%
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	2,476,519,573	2,592,600,373	116,080,800	4.69%
3. Nợ phải trả	Đồng	1,387,320,920	1,329,961,263	-57,359,657	-4.13%
4. Tài sản ngắn hạn	Đồng	1,328,186,991	1,792,177,708	463,990,717	34.93%
5. Tài sản dài hạn	Đồng	2,535,653,502	2,130,383,928	-405,269,574	-15.98%
6. Hệ số nợ (3/1)	Lần	0.36	0.34	-0.02	-5.57%
7. Tỷ suất tài trợ (2/1)	Lần	0.64	0.66	0.02	3.12%
8. Tỷ suất đầu tư vào TSDH (5/1)	Lần	0.66	0.54	-0.11	-17.24%
9. Tỷ suất đầu tư vào TSNH (4/1)	Lần	0.34	0.46	0.11	32.91%
10. Tỷ suất tài trợ TSDH (2/5)	Lần	0.98	1.22	0.24	24.60%

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Hệ số nợ (Hv) là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của của công ty trong hai năm 2015 và 2016 có xu hướng giảm từ 0,36 xuống 0,34 xu, giảm 0,02 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm 5,57%. Số liệu này cho thấy năm 2015 cứ 100 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 36 đồng vay nợ, còn năm 2016 thì cứ 100 đồng vốn công ty sử dụng thì có 34 đồng vay nợ. Hệ số nợ ở mức hợp lý sẽ là đòn bẩy để gia tăng lợi nhuận và năm qua công ty giảm vay nợ ngắn hạn và đã sử dụng vốn vay có hiệu quả hơn.

Tỷ suất tự tài trợ (Hc) là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Trong năm 2015 cứ 100

đồng vốn công ty sử dụng thì có 64 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2016 thì tăng lên 66 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty. Hệ số vốn chủ tăng là do tăng khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nó chứng tỏ mức độ tự chủ về tài chính của công ty khá tốt.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (T1) sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỷ suất này ở cả hai năm có xu hướng giảm đi, cụ thể năm 2015 cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 42 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2016 giảm đi 21 đồng, giảm 21 đồng.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (T2) của công ty có xu hướng tăng. Năm 2015 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 34 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2016 trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 46 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,11 đồng. Việc tăng lên chủ yếu là do công ty tăng khoản tiền và khoản tương đương tiền, khoản phải thu và hàng tồn kho.

Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn (T3) sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của Công ty ở mức rất cao, năm 2015 là 0,98 lần còn năm 2016 là 1,22 lần, tăng 0,24 lần. Như vậy, ta thấy TSCĐ của công ty được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp.

Bảng 2.12: Tỷ số khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Tổng Tài Sản	Đồng	3,863,840,493	3,922,561,636	58,721,143	1.52%
2. Tổng Nợ phải trả	Đồng	1,387,320,920	1,329,961,263	(57,359,657)	-4.13%
3. Tổng Tài sản ngắn hạn	Đồng	1,328,186,991	1,792,177,708	463,990,717	34.93%
4. Tổng Nợ ngắn hạn	Đồng	187,320,920	429,961,263	242,640,343	129.53%
5. Hàng tồn kho	Đồng	1,006,161,724	1,287,262,677	281,100,953	27.94%
6. Lợi nhuận trước thuế	Đồng	31,035,724	116,080,800	85,045,076	274.02%
7. Lãi vay	Đồng	186,505,015	126,806,219	(59,698,796)	-32.01%
8. Hệ số thanh toán tổng quát(1/2)	Lần	2.79	2.95	0.16	5.90%
9. Hệ số thanh toán ngắn hạn(3/4)	Lần	7.09	4.17	(2.92)	-41.21%
10. Hệ số thanh toán nhanh(3-5)/4	Lần	1.72	1.17	(0.54)	-31.69%
11. Hệ số thanh lãi vay(6+7)/7	Lần	1.17	1.92	0.75	64.22%

Nhìn vào bảng ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2016 tăng so với năm 2015, từ 2,79 lần năm 2015 tăng lên 2,95 lần năm 2016. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty thời điểm năm 2015 có 2,79 đồng giá trị tài sản đảm bảo, còn thời điểm năm 2016 là 2,95 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát như trên là rất tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm năm 2016 cao hơn so với năm 2015 là do trong năm công ty tài sản ngắn hạn tăng 1,52%, trong khi đó nợ phải trả giảm đi 4,13%. Cụ thể, nợ phải trả năm 2016 so với năm 2015 giảm 57.359.657 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 4,13% ; còn tài sản cũng tăng 58.721.143 đồng tương ứng với tốc độ tăng 1,52%. Điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty tăng lên.

Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty có xu hướng giảm đi. Năm 2015 cứ đi vay 100 đồng nợ ngắn hạn thì có 709 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2016 con số này tăng lên 417 đồng. Như vậy khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2016 đã giảm đi 2,92 lần so với năm 2015 tương ứng với tỷ lệ giảm 41,21%. Nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng 34,93% so với năm 2015 nhưng nợ ngắn hạn lại tăng 129,53% so với năm 2015. Tuy vậy, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty vẫn ở mức cao. Điều này có ưu điểm đảm bảo được khả năng thanh toán, nhược điểm là lãng phí việc sử dụng tài sản ngắn hạn. Ngoài thực tế thì hệ số này bằng 1 thì hợp lý.

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty năm 2016 là 1,72 lần trong khi năm 2015 là 1,17 lần, giảm 0,54 lần so với năm 2015. Hệ số này thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp. Tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh của công ty cả hai năm đều lớn hơn 0,5, điều đó phần khả năng thanh toán nhanh của công ty rất tốt. Tuy nhiên hệ số này cao quá làm cho lãng phí sử dụng tiền mặt tại công ty.

Hệ số thanh toán lãi vay năm 2016 cao hơn năm 2015. Cụ thể, năm 2016 cứ 1 đồng lãi vay thì tạo ra 1,92 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2015 là 1,17 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay; tăng lên 0,75 đồng. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tăng lên.

Nhìn chung hệ số thanh toán năm 2016 đảm bảo thanh toán nợ đến hạn của công ty. Điều này khá tốt, cho thấy doanh nghiệp có đủ tài sản để đảm bảo các khoản vay nợ ngắn hạn, không mất đi những cơ hội kinh doanh. Nhưng bên

cạnh đó, hệ số thanh toán của Doanh nghiệp mức khá cao điều này làm giảm đi khả năng sử dụng tài sản ngắn hạn, gây ra lãng phí. Vì thế, công ty cần có biện pháp để cải thiện khả năng thanh toán hơn nữa.

➤ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Bảng 2.13: Tỷ số khả năng sinh lời

Chỉ Tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	3,039,872,000	6,323,456,546	3,283,584,546	108.02%
2. Tổng TS bình quân	Đồng	3,863,840,493	3,922,561,636	58,721,143	1.52%
3. Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	2,476,519,573	2,592,600,373	116,080,800	4.69%
4. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	31,035,724	116,080,800	85,045,076	274.02%
5. Tỷ suất LNST/DT (ROS)	Lần	0.010	0.018	0.008	79.80%
6. Tỷ suất LNST/TS (ROA)	Lần	0.008	0.030	0.022	268.42%
7. Tỷ số LNST/VCSH (ROE)	Lần	0.013	0.045	0.032	257.28%

Ta nhận thấy:

Hệ số lãi ròng (ROS) năm 2016 so với năm 2015 tăng 79,8%. Năm 2015 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 1 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 1,8 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang tăng.

Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2016 đã tăng so với năm 2015 là 268,42%. Năm 2015 cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng tạo ra được 0,8 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng thì thu được 3 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng 274,02%, trong khi đó tổng tài sản bình quân chỉ tăng 1,52%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty tăng lên.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất đối

với các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong hai năm 2015 và năm 2016, chỉ tiêu này có xu hướng tăng lên, năm 2015 là 0,013 và sang năm 2016 tăng 0,045. Trong năm 2015 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 1,3 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 4,5 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 0,032 đồng so với năm 2015.

Như vậy các nhóm chỉ tiêu sinh lời trong năm 2016 đều tăng. Điều đó cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 khá hiệu quả.

➤ **Nhóm chỉ tiêu hoạt động**

Bảng 2.14: Phân tích nhóm chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Hàng tồn kho bình quân	Đồng	1,006,161,724	1,287,262,677	281,100,953	27.94%
2. Giá vốn hàng bán	Đồng	2,736,889,856	5,733,126,875	2,996,237,019	109.48%
3. Doanh thu thuần	Đồng	3,039,872,000	6,323,456,546	3,283,584,546	108.02%
4. Các khoản phải thu bình quân	Đồng	0	264,807,923	264,807,923	#DIV/0!
5. Vốn lưu động bình quân	Đồng	1,328,186,991	1,792,177,708	463,990,717	34.93%
6. Vốn cố định bình quân	Đồng	2,535,653,502	2,130,383,928	-405,269,574	-15.98%
7. Tổng vốn kinh doanh bình quân	Đồng	3,863,840,493	3,922,561,636	58,721,143	1.52%
8. Số ngày kinh doanh	ngày	360	360	0	0.00%
9. Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	3.02	4.91	1.89	62.59%
10. Số ngày một vòng quay HTK	ngày	119.16	73.29	-45.87	-38.50%
11. Vòng quay các khoản phải thu	vòng	#DIV/0!	23.88	#DIV/0!	#DIV/0!
12. Kỳ thu tiền bình quân	ngày	#DIV/0!	15.08	#DIV/0!	#DIV/0!
13. Vòng quay vốn lưu động(2/4)	vòng	2.29	3.53	1.24	54.16%
14. Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động	ngày	157.29	102.03	-55.26	-35.13%
15. Hiệu suất sd vốn cố định	lần	1.20	2.97	1.77	147.59%
16. Vòng quay tổng vốn	vòng	0.787	1.61	0.825	104.90%
17. Số vòng quay toàn bộ vốn	vòng	457.58	223.31	-234.26	-51.20%

Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy rằng:

Số vòng quay hàng tồn kho của công ty qua 2 năm có xu hướng tăng lên. Cụ thể, năm 2015 công ty có 3,02 vòng quay hàng tồn kho nhưng năm 2016 tăng thành 3,53 vòng, đã tăng 1,89 vòng (tương đương 62,59% so với năm 2015). Số vòng quay hàng tồn kho tăng lên làm cho số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm đi, năm 2015 số ngày một vòng quay hàng tồn kho là 119,16 ngày thì năm 2016 giảm đi còn 73,29 ngày. Đây là một biểu hiện tốt. Tuy nhiên hàng tồn kho trong doanh nghiệp vẫn còn nhiều.

Số vòng quay các khoản phải thu của năm 2016 là 23,88 vòng và kỳ thu tiền bình quân năm 2016 là 15,08 ngày. Vòng quay khoản phải thu phản ánh tốc độ thu hồi công nợ công ty. Thu hồi công nợ năm 2016 không tốt làm kỳ thu tiền bình quân tăng lên. Đây là một dấu hiệu không tốt bởi doanh nghiệp đã làm tăng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi... Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng.

Vòng quay vốn lưu động của Công ty qua hai năm có xu hướng tăng lên. Cụ thể, năm 2015 vòng quay vốn lưu động bình quân là 2,29 vòng tức là cứ bình quân 100 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 229 đồng doanh thu thuần. Hệ số này năm 2016 là 3,53 vòng, tăng 0,32 vòng so với năm 2015, có nghĩa là cứ bình quân 100 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu về 353 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ tăng doanh thu thuần tăng 108,02%, trong khi đó tốc độ tăng của vốn lưu động chỉ là 34,93%. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã tăng lên.

Ta thấy năm 2015 trung bình cứ 157,29 ngày thì vốn lưu động của Công ty quay được 1 vòng, năm 2016 giảm đi thành 102,03 ngày. Việc này là do vòng quay vốn lưu động năm 2016 tăng 1,24 vòng so với năm 2015 làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động giảm đi 55,26 ngày. Thời gian luân chuyển vốn lưu động giảm đi là một biểu hiện tốt.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty đã tăng lên. Năm 2015 hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty là 1,20 tức là cứ 100 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 120 đồng doanh thu thuần, năm 2016 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 2,97 tức là cứ 100 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 297 đồng doanh thu thuần. Điều đó cho ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định đã tăng 1,77 lần, tương ứng

với tỷ lệ tăng 147,59%. Điều đó chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

Vòng quay toàn bộ vốn qua hai năm có xu hướng tăng lên. Năm 2015 cứ trung bình 100 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 78,7 đồng doanh thu thuần, đến năm 2016 đã thu được 161 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần đã tăng 108,02% trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng 1,52%. Vòng quay tổng vốn tăng lên chứng tỏ công tác quản lý tài sản của công ty cũng tốt lên.

→ Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy Kỳ thu tiền bình quân tăng lên cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty là chưa tốt, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn trong thanh toán. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn và nhóm chỉ tiêu hoạt động công ty khá tốt. Vì vậy công ty cần phải có biện pháp cải thiện tình hình thanh toán và thu hồi công nợ... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.

2.4. Đánh giá chung.

Bảng 2.15: Bảng chỉ tiêu tổng hợp

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1. Hiệu quả sử dụng vốn					
1.1 Sức sản xuất của VKD	Lần	0.79	1.61	0.83	104.90%
1.2 Sức sinh lời của VKD	Lần	0.01	0.03	0.02	268.42%
1.3 Sức sản xuất của VCD	Lần	1.20	2.97	1.77	147.59%
1.4 Sức sinh lời của VCD	Lần	0.01	0.05	0.04	345.17%
1.5 Sức sản xuất của VLD	Lần	2.29	3.53	1.24	54.16%
1.6 Sức sinh lời của VLD	Lần	0.02	0.06	0.04	177.19%
2. Hiệu quả sử dụng chi phí					
2.1. Sức sản xuất của Chi phí	Lần	1.00	1.02	0.02112147	2.11%
2.2. Sức sinh lời của chi phí	Lần	0.01	0.02	0.00870393	87.54%
3. Hiệu quả sử dụng tài sản					
3.1 Sức sản xuất của Tổng TS	Lần	0.79	1.61	0.83	104.90%
3.2 Sức sản xuất của TSNH	Lần	2.29	3.53	1.24	54.16%

3.3 Sức sản xuất của TSDH	Lần	1.20	2.97	1.77	147.59%
3.4 Sức sinh lời của tổng TS	Lần	0.01	0.03	0.02	268.42%
3.5 Sức sinh lời của TSNH	Lần	0.02	0.06	0.04	177.19%
3.6 Sức sinh lời của TSDH	Lần	0.01	0.05	0.04	345.17%
4. Hiệu quả sử dụng lao động					
4.1 Sức sản xuất lao động	Lần	303,987,200	574,859,686	270,872,486	89.11%
4.2. Sức sinh lời của lao động	Lần	3,103,572	10,552,800	7,449,228	240.02%
5 Khả năng thanh toán					
5.1 Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	2.79	2.95	0.16	5.90%
5.2 Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	7.09	4.17	-2.92	-41.21%
5.3 Hệ số nhanh	Lần	1.72	1.17	-0.54	-31.69%
5.4 Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	1.17	1.92	0.75	64.22%
6. Hệ số cơ cấu nguồn vốn					
6.1 Hệ số nợ	%	35.91%	33.91%	-2.00%	-5.57%
6.2 Tỷ suất đầu tư vào TSDH	Lần	0.66	0.54	-11.31%	-17.24%
6.3 Tỷ suất đầu tư vào TSNH	Lần	0.34	0.46	11.31%	32.91%
7. Hệ số hiệu suất hoạt động					
7.1 Vòng quay HTK	Vòng	3.02	4.91	1.89	62.59%
7.2 Vòng quay khoản phải thu	Ngày	#DIV/0!	15.08	#DIV/0!	#DIV/0!
7.3 Hiệu suất sử dụng TSCĐ	Lần	1.20	2.97	1.77	147.59%
7.4 Vòng quay tổng vốn	Vòng	0.787	1.612	0.825	104.90%
8. Khả năng sinh lời					
8.1 ROE	%	0.013	0.045	0.032	257.28%
8.2 ROA	%	0.008	0.030	0.022	268.42%
8.3 ROS	%	0.010	0.018	0.008	79.80%

Đánh giá chung:

Thứ nhất: Về cơ cấu tài chính

Tài sản: Qua việc phân tích ta có thể thấy được kết cấu tài sản của công ty có một số sự thay đổi. Tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng 34,93% so với năm 2015. Đó là do sự biến động tăng tiền và các khoản tương đương tiền và đặc biệt là sự biến động tăng của hàng tồn kho của công ty như phân tích trên là có ảnh

hường xấu tới tình hình tài chính của công ty cũng như hoạt động kinh doanh của công ty.

Tài sản dài hạn năm 2016 giảm 15,98% so với năm 2015. Đó là do nguyên nhân giá trị hao mòn lũy kế tăng. Công ty cũng nên xem xét công tác bảo trì, bảo dưỡng các tài sản này. Công ty cần duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này để phục vụ việc sản xuất lâu dài. Bên cạnh đó công ty cũng cần có những điều chỉnh thích hợp để giảm hàng tồn kho ở mức hợp lý nhằm giúp vốn không bị ứ đọng.

Nguồn vốn: Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự biến đổi. Vốn chủ sở hữu tăng. Năm 2016 tăng 116.080.000 đồng, tỷ ứng với tỷ lệ tăng 4,69%. Nguyên nhân là do công ty tăng phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tương tự nợ phải trả giảm đi. Nguyên nhân là do vay và nợ dài hạn giảm đi. Tuy nhiên công ty có tính tự chủ cao về mặt tài chính.

Thứ hai: Về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán tổng quát năm 2015 và 2016 đều ở trên mức cao. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ công ty khá tốt.

Khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2015 là 7,09 và năm 2016 là 4,17. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn công ty khá cao, sẽ gây lãng phí việc sử dụng tài sản ngắn hạn. Hệ số này thông thường là 0,5 là hợp lý. Công ty cần xem xét để cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán lãi vay có xu hướng tăng lên. Cụ thể năm 2015 hệ số thanh toán lãi vay là 1,17 và năm 2016 là 1,92. Như vậy hệ số thanh toán lãi vay đã tăng 25,70%. Điều đó cho thấy việc sử dụng vốn vay khá hiệu quả và vẫn đảm bảo khả năng thanh toán lãi vay.

Khả năng thanh toán khả năng thanh toán nhanh khá cao, điều này là do tiền mặt tồn quỹ khá lớn. Điều này sẽ có lợi giúp doanh nghiệp thanh toán nợ đến hạn một cách nhanh chóng và đảm bảo chu kỳ sản xuất kinh doanh được luân chuyển. Tuy nhiên hệ số thanh toán nhanh cao quá làm giảm đi khả năng sử dụng tài sản ngắn hạn và làm cho chi phí sử dụng vốn tăng lên.

Thứ ba: Về hiệu quả hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho tăng, điều đó cho thấy khả năng tiêu thụ sản phẩm của công ty khá tốt. Tuy nhiên hàng tồn kho trong doanh nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao.

Khoản phải thu tăng lên làm kì thu tiền bình quân tăng chứng tỏ chính sách thu hồi nợ chưa tốt, khả năng thu hồi vốn chậm, công ty bị chiếm dụng vốn trong thanh toán.

Vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp năm 2016 tăng so với năm 2015, dẫn đến số ngày 1 vòng quay vốn lưu động giảm. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty năm 2016 giảm so với năm 2015.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp tăng nhưng ở mức khá thấp, chưa đáp ứng được kì vọng của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao thì cho thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định càng hiệu quả.

Số vòng quay tổng vốn tăng là do tốc độ tăng doanh thu thuần lớn hơn tốc độ tăng vốn bình quân. Có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn năm 2016 cao hơn so với năm 2015. Trong năm tới công ty cần quan tâm đến quảng bá, thay đổi cách thức tư vấn để thu hút được nhiều khách hàng hơn.

Thứ tư: Về hoạt động kinh doanh

Năm 2016, các tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp đều tăng so với năm 2015. Để đạt điều trên là công ty đã tiết kiệm được chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh. Trong năm tới công ty cần tiếp tục phát huy, góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giúp sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH LIÊN THÀNH

3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp hay là nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng và cần thiết đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào. Vì từ đó có thể đưa ra những hướng giải quyết nhất định tùy vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ đạt được hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mỗi doanh nghiệp khác nhau thì khả năng tài chính hay tình hình tài chính là khác nhau, song vấn đề đặt ra là chúng ta cần đi sâu phân tích vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hơn.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, nên em đã nghiên cứu phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH Liên Thành và trên cơ sở mục tiêu, kế hoạch phát triển của Công ty em xin đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty như sau :

Biện pháp 1: Lập trang web để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm

Biện pháp 2: Thanh lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

3.2. Giải pháp 1: Lập trang web để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm

□ Cơ sở của biện pháp

Thông qua việc xem xét và phân tích khái quát bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 2 năm 2015 – 2016, chúng ta nhận thấy có sự bức tranh toàn cảnh doanh nghiệp với màu sắc tươi sáng hơn rất nhiều. Tuy nhiên trong thời buổi hiện nay với công nghệ hiện đại, sự lan tỏa nhanh chóng của internet giúp công ty được biết đến nhiều hơn với công chúng. Việc lập một trang web riêng cho công ty đó là một việc cần thiết, giúp công ty có thể quản đơn đặt hàng, đưa ra các sản phẩm công ty đến với mọi người một cách dễ nhất.

□ Mục đích của biện pháp

Với cách thức là lập trang web cho công ty, mục đích chính là tiến hành đẩy mạnh marketing, tìm kiếm thêm thị trường và khách hàng mới, tăng lương hàng tiêu thụ và lợi nhuận cho công ty. Công ty TNHH thương mại Liên thành là công ty quy mô chưa lớn, lượng khách hàng còn hạn chế, cần tìm thêm khách hàng mới để mở rộng thị trường và tăng doanh thu. Bên cạnh đó công ty chưa khai thác hoạt động quảng bá hình ảnh của mình qua internet mà chỉ sử dụng các phương tiện thông tin cấp thấp để giới thiệu sản phẩm của công ty mình. Đây là 1 thiếu sót lớn mà công ty cần khắc phục. Lập chi phí và duy trì 1 trang web là không lớn nhưng hiệu quả từ hoạt động này mang lại là khá cao.

- Trang web sẽ khiến nhiều người, nhiều tổ chức kinh doanh trên địa bàn hải phòng và trong nước biết đến công ty TNHH thương mại Liên Thành hơn. Cả về sản phẩm dịch vụ và thông tin cá nhân công ty.

- Thuận tiện cho việc bán hàng, thỏa thuận đặt hàng và mặc cả.

- Khách hàng và công ty có thể tiếp xúc mọi lúc mọi nơi, thuận tiện cho việc đáp ứng nhu cầu của bạn hàng một cách trực tiếp.

□ Nội dung của biện pháp

Thuê công ty thiết kế website. Nội dung web bao gồm : trang chủ, trang giới thiệu, tin tức công ty, sản phẩm, đối tác...trang vàng công ty, thư viện ảnh, trang giới thiệu sản phẩm, thông tin dịch vụ, liên hệ giữa khách hàng và công ty và các chức năng thường gặp...Tùy vào số lượng thông tin, hình ảnh và nội dung, hình thức mà công ty muốn thể hiện trên web đa dạng hay không.

Đăng ký tên miền là www.lienthanh.com.vn. Để công tác duy trì và phát triển Website chủ động và chuyên nghiệp hơn, công ty có thể cử nhân viên kỹ thuật của mình tham gia 1 khóa học ngắn hạn về các vấn đề liên quan đến bảo mật và quản trị mạng.

+ Nhận đơn đặt hàng qua mạng để thuận tiện cho việc bán hàng.

+ Thường xuyên cập nhật các kết quả mà doanh nghiệp làm được, cung cấp đầy đủ các thông tin.

+ Công ty có thể quảng bá thông tin về công ty thông qua các trang web có lượng người truy cập nhiều như dantri.com, 24h.com.vn....bằng cách đặt banner hay các text ngắn hoặc logo công ty trên các trang web đó.

□ Dự kiến chi phí thành lập trang web

Bảng 3.1 : Chi phí dự kiến thành lập trang web

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Thiết kế Web	400,000
2	Tên miền	500,000
3	Lưu trữ	600,000
4	Chi phí hoạt động	3,000,000
5	Cộng	4,500,000

□ Kết quả dự kiến

Dự kiến sau khi thành lập trang web, doanh thu tăng khoảng 2%.

Bảng 3.2 : Kết quả dự kiến

Khoản mục	Trước khi lập Web	Sau khi lập Web	Chênh lệch	
			Giá trị	%
1. Tổng doanh thu	6,370,480,544	6,496,949,675	126,469,131	1.99%
2. Tổng chi phí	6,225,379,544	6,339,755,288	114,375,744	1.84%
3. Lợi nhuận	145,101,000	157,194,387	12,093,387	8.33%

Dự kiến kết quả đạt được khi lập giải pháp trang web riêng, nếu vẫn giữ nguyên quay làm việc như năm 2016 thì sau khi thực hiện biện pháp ta dự đoán số lượng đơn đặt hàng làm doanh thu tăng 2%, LNTT tăng 8,33% so với trước đó.

Việc tăng doanh thu bán hàng làm tăng lợi nhuận cũng ảnh hưởng đến một số khoản mục khác theo chiều hướng tích cực

Bảng 3.3: Dự kiến kết quả

STT	Khoản mục	Trước khi lập Web	Sau khi lập Web	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1	Sức Sản xuất tổng vốn	1.61	1.64	0.032	2.00%
2	Sức sinh lời tổng vốn	0.030	0.032	0.002	8.33%
3	Sức sản xuất của một lao động	574,859,686	586,356,880	11,497,194	2.00%
4	Sức sinh lời của một lao động	10,552,800	11,432,319	879,519	8.33%

Doanh thu thuần tăng 2% làm cho các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả sử dụng lao động tăng theo. Cụ thể sức sinh lời tổng vốn tăng 0,032 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 8,33%.

Sức sinh lời của 1 lao động tăng 879.519 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 8,33%.

3.3 Thanh lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- **Cơ sở biện pháp**

Các doanh nghiệp bao giờ cũng phải có một lượng hàng tồn trữ nhất định trong kho để cho quá trình kinh doanh được thông suốt, liên tục. Song nếu hàng tồn kho lớn sẽ làm ứ đọng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn và sử dụng tài sản kém. Ngoài ra doanh nghiệp lại mất các khoản chi phí lưu kho, lưu bãi, chi phí bảo quản, lãi ngân hàng. Điều này sẽ làm tăng chi phí và giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Thực hiện tốt công tác giảm hàng tồn kho sẽ giúp cho doanh nghiệp tăng sản lượng sản phẩm tiêu thụ, tăng doanh thu, giảm lượng hàng tồn kho, giảm chi phí kho bãi. Từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lưu động.

Qua bảng cân đối kế toán ta thấy năm 2015 hàng tồn kho của công ty là 1.006.161.724 đồng chiếm 26,04% tổng tài sản, đến năm 2016, hàng tồn kho là 1.287.262.677 đồng chiếm 32,82% tổng tài sản, tăng 281.100.983 đồng (tương đương tăng 27,94%) so với năm 2015. Trong 2 năm qua, tốc độ tăng của hàng tồn kho rất nhanh mà chủ yếu là ở hai loại thép tấm và thép ống, làm ảnh hưởng

không nhỏ tới tình hình kinh doanh của công ty. Việc tăng lên của hàng tồn kho là do những nguyên nhân sau:

- Do tình hình kinh tế biến động chung nên ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty.

- Tốc độ hàng bán ra tuy có tăng so với năm trước nhưng tốc độ tăng lại nhỏ hơn tốc độ tăng của lượng hàng hóa nhập về, do đó lượng hàng tồn kho tăng lên.

- Do công tác nhập hàng chưa được chú trọng. Nhập hàng nhiều theo số lượng để giảm chiết khấu mà không theo nhu cầu của thị trường dẫn tới việc ứ đọng một số mặt hàng.

- **Thực hiện biện pháp**

Để giảm lượng hàng tồn kho hay tăng lượng hàng hóa tiêu thụ, doanh nghiệp nên thực hiện các biện pháp sau:

Về ngắn hạn: công ty cần tìm những biện pháp giải phóng số hàng tồn đọng để nhanh chóng thu hồi vốn bằng cách thanh lý những tài sản đã qua sử dụng và đã khấu hao hết...

Về dài hạn: công ty cần đưa ra những chiến lược rõ ràng để tránh tình trạng hàng tồn kho lớn: lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh theo từng tháng, quý. Kiểm tra chất lượng hàng tồn kho định kỳ, bảo quản tốt hàng tồn kho.

Doanh nghiệp nên cải tiến các khâu nhập hàng hóa. Thường xuyên theo dõi thị trường, điều tra nhu cầu của thị trường. Nhập về những chủng loại hàng hợp lý.

Công ty cần theo dõi sát sao tình hình giá cả, tìm được các nhà cung ứng hàng hóa có chất lượng tốt và giá cả hợp lý để từ đó có thể đáp ứng được yêu cầu của khách hàng tốt nhất. Có kế hoạch dự phòng các nguồn cung ứng thay thế, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh trong mọi trường hợp.

Do mặt hàng kinh doanh của công ty là sắt thép. Kho bãi ngoài trời, không có mái che nên không thể tránh khỏi tình trạng hàng hóa trong kho bị han rỉ, vàng ố do thời tiết. Những mặt hàng này thường rất khó bán, mặt khác lại dễ mất diện tích kho. Vì vậy doanh nghiệp nên kiểm kê lại kho bãi và thanh lý sắt vụn những mặt hàng để quá lâu bị han rỉ khó tiêu thụ. Nhằm dễ dàng hơn trong

việc quản lí hàng tồn kho, không mất diện tích kho, thu hồi được phần nào vốn để phục vụ việc kinh doanh.

Hiện tại hàng tồn kho thép tấm và thép rỗng đã bị hạn chế không bán được, cần phải thanh lý.

Bảng 3.4: Danh sách hàng tồn kho cần thanh lý

Tên sản phẩm	Giá (triệu/tấn)
1. Thép tấm 0,5 - 0,7 ly	15.2
2. Thép tấm 1,6 - 2 ly	15.0
3. Thép tấm 2,1 - 2,5 ly	14.8
4. Thép rỗng Ø12- Ø60	18.5
5. Thép rỗng Ø65 – 100Ø	19

- **Dự kiến kết quả đạt được**

Như vậy, ước tính khi thực hiện các biện pháp trên, tổng hàng tồn kho của công ty sẽ giảm được 10%. Tương ứng với số tiền

Lượng giảm hàng tồn kho = 10% x 1.287.262.677 = 128.726.268 đồng

Bảng 3.5: Dự kiến chi phí thanh lý

Chỉ tiêu	Thành tiền
1. Số tiền chịu lỗ	30,000,000
2. Chi phí khác	5,000,000
Tổng	35,000,000

Bảng 3.6 Dự kiến kết quả sau khi thanh lí

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Khi thực hiện	Chênh lệch	
				Δ	%
1. Hàng tồn kho	Đồng	1,287,262,677	1,158,536,409	(128,726,268)	-10.00%
2. Doanh thu thuần	Đồng	6,323,456,546	6,452,182,814	128,726,268	2.04%
3. Vốn lưu động	Đồng	1,792,177,708	1,757,177,708	(35,000,000)	-1.95%
3. Vòng quay HTK	Vòng	4.91	5.57	0.66	13.37%
4. Số ngày 1 vòng quay HTK	Ngày	73.29	64.64	(8.64)	-11.80%
5. Vòng quay VLD	Vòng	3.53	3.67	0.14	4.07%
6. Số ngày một vòng quay VLD	Ngày	102.03	98.04	-3.99	-3.91%

So sánh trong 2 năm 2015 và 2016 sau khi thanh lí hàng tồn kho, ta thấy số vòng quay hàng tồn kho đã tăng lên do lượng hàng tồn kho giảm xuống sau khi thanh lí. Cụ thể năm 2016, số vòng quay hàng tồn kho là 4,91 vòng, sau khi thực hiện biện pháp, số vòng quay hàng tồn kho là 5,57 vòng. Như vậy sau khi thực hiện biện pháp, số vòng quay hàng tồn kho tăng 0,66 vòng, tương ứng là tăng 13,37%. Số vòng quay hàng tồn kho tăng làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho giảm xuống, cho thấy hàng tồn kho của công ty sau khi thanh lí đã có hiệu quả, giảm ứ đọng hàng tồn kho, giảm được chi phí bảo quản, chi phí quản lí, chi phí trông coi.

Hàng tồn kho giảm 15%, kéo theo vòng quay vốn lưu động tăng 0,14 vòng tương ứng với tỷ lệ tăng 4,07%. Vòng quay vốn lưu động tăng là số ngày 1 vòng quay VLD giảm 3,99 ngày, tương ứng với giảm 3,91%.

Doanh nghiệp nên gắng giảm lượng hàng tồn kho bằng cách thúc đẩy nhanh việc bán hàng. Cân đối giữa giảm lượng hàng tồn kho mà không làm tăng các khoản phải thu là mong muốn của mọi doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Thị trường luôn mở ra các cơ hội kinh doanh mới cho mọi doanh nghiệp nhưng đồng thời cũng chứa đựng rất nhiều những nguy cơ đe dọa. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi Việt Nam đã là thành viên của WTO, để có thể đứng vững trước quy luật cạnh tranh khắc nghiệt của cơ chế thị trường, đòi hỏi các doanh nghiệp luôn phải vận động, tìm tòi hướng đi cho phù hợp. Việc doanh nghiệp đứng vững chỉ có thể khẳng định bằng cách hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Việc nâng cao hiệu quả kinh doanh đang là một bài toán rất khó đòi hỏi mỗi doanh nghiệp cần phải thực sự quan tâm, đây là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải có độ nhạy bén, linh hoạt trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình. Trong thời gian tới để hoạt động kinh doanh đạt được những kết quả cao hơn nữa, công ty cần khắc phục những điểm yếu và phát huy những điểm mạnh sẵn có biến mỗi thử thách thành một cơ hội kinh doanh trong tương lai.

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Thương mại Liên Thành, em đã được tìm hiểu thực trạng hoạt động kinh doanh của công ty trong thời gian gần đây. Tuy nhiên với thời gian và kiến thức, thực tiễn có hạn nên bài viết không tránh khỏi nhiều thiếu sót, em rất mong có được sự đóng góp ý kiến của các thầy giáo, cô giáo... để bài báo cáo này được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn giảng viên Th.S Cao Thị Hồng Hạnh cùng toàn thể các chú, bác, anh, chị nhân viên trong công ty TNHH Thương mại Liên Thành đã tận tình giúp đỡ em.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Năm 2015	Năm 2016
	Giá trị	Giá trị
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,328,186,991	1,792,177,708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	85,379,321	185,726,080
II. Các khoản phải thu ngắn hạn		264,807,923
1. Phải thu của khách hàng		211,208,000
2. Trả trước cho người bán		53,599,923
III. Hàng tồn kho	1,006,161,724	1,287,262,677
1. Hàng tồn kho	1,006,161,724	1,287,262,677
IV. Tài sản ngắn hạn khác	236,645,946	54,381,028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2,535,653,502	2,130,383,928
I. Tài sản cố định	2,535,653,502	2,130,383,928
- Nguyên giá	3,467,230,046	3,297,230,046
- Giá trị hao mòn lũy kế	(931,576,544)	(1,166,846,118)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3,863,840,493	3,922,561,636
Nguồn Vốn	Năm 2015	Năm 2016
	Giá trị	Giá trị
A. NỢ PHẢI TRẢ	1,387,320,920	1,329,961,263
I. Nợ ngắn hạn	187,320,920	429,961,263
1. Vay và nợ ngắn hạn		
2. Phải trả cho người bán	165,385,520	392,960,478
3. Người mua trả tiền trước	21,935,400	
4. Thuế và các khoản phải nộp		37,000,785
II. Nợ dài hạn	1,200,000,000	900,000,000
1. Vay nợ dài hạn	1,200,000,000	900,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,476,519,573	2,592,600,373
I. Vốn chủ sở hữu	2,476,519,573	2,592,600,373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500,000,000	500,000,000
2. Vốn khác của vốn chủ sở hữu	1,850,509,177	1,850,509,177
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	126,010,396	242,091,196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3,863,840,493	3,922,561,636

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Năm 2016
	Giá trị	Giá trị
1. Doanh thu bán hàng	3,039,872,000	6,323,456,546
2. Các khoản giảm trừ	0	0
3. Doanh thu thuần	3,039,872,000	6,323,456,546
4. Giá vốn hàng bán	2,736,889,856	5,733,126,875
5. Lợi nhuận gộp	302,982,144	590,329,671
6. DT HĐTC	2,902,496	1,569,453
7. Chi phí tài chính	186,505,015	126,806,219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	186,505,015	126,806,219
8. CF QLDN	112,554,373	343,281,688
9. Lợi nhuận thuần	6,825,252	121,811,217
10. Thu nhập khác	85,586,000	45,454,545
11. Chi phí khác	52,621,862	22,164,762
12. Lợi nhuận khác	32,964,138	23,289,783
13. Lợi nhuận trước thuế	39,789,390	145,101,000
14. Chi phí thuế TNDN	8,753,666	29,020,200
15. Lợi nhuận sau thuế	31,035,724	116,080,800